

SỐ 11: THÁNG AVRIL 1942

THANH-NGH!

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨU

CHỦ-NHIỆM: VŨ ĐÌNH-HÒE

TRONG SỐ NÀY :

- | | |
|--|---------------|
| — Cải-tạo tinh-thần | VŨ ĐÌNH-HÒE |
| — Trường Nông-lâm đại-học | V. M. |
| — Hippocrate. Người sáng lập nghề
thuốc Tây phương | VŨ VĂN-CẦN |
| — Mấy điều cần biết về thể lệ trước
bạ văn tự của người Nam | PHẠM GIA-KÍNH |
| — Luận khảo Tiểu-thuyết Tàu | TRẦN VĂN-GIÁP |
| — Những « Hội tương-trợ »
ở thôn quê | LÊ HUY-RUẬT |
| — Hải hươc trong ca-dao Việt-nam | NG. NGỌC-MINH |
| — Vài án về nhà đất lân cận | ĐỖ ĐỨC-DỤC |
| — Đứa con tiểu thuyết dài | ĐỖ ĐỨC-THU |

CẢI-TẠO TINH - THẦN

VŨ-ĐÌNH-HÒE

CẢI-TẠO TINH-THẦN

Cải-tạo tinh-thần. Bằng cách nào ?

Trước hết một tai-biến xảy ra có thể gây một sức phản-động tự nhiên trong cái đám người sống uể oải. Bị kích thích đột ngột, họ sẽ tỉnh ngộ và quật khởi nếu còn giữ được đủ sinh-lực tiềm tàng. Ở đám người này, nghị-lực bùng dậy và có thể làm những việc phi-thường.

Cho nên đối với một dân-tộc mà tinh thần suy nhược thì sự sống yên lặng lại nguy-hiểm vì đưa dân nó vào chỗ diệt-vong, chứ một tai-biến khốc-liệt xảy ra có khi lại cứu vớt được nó.

Dẫu sao, điều kể trên chỉ là một nhận xét chứ không phải một phương pháp vì việc xảy ra không do sức người tạo nên. Mà nếu là một phương pháp thì nó là một phương-pháp quá-khích, có thể nhanh chóng và quyết liệt, nhưng cũng nguy-hiểm như tất cả những phương-pháp quá khích.

Nay ta xét đến những phương-pháp hoàn toàn do sức người.

Hiệu quả của nó chậm nhưng chắc chắn.

Có phương-pháp riêng cho cá-nhân và phương-pháp chung cho đoàn thể.

PHƯƠNG-PHÁP RIÊNG CHO CÁ NHÂN

Sức mạnh của nghị-lực phát triển bằng sự soay vào một đích tất cả những động-lực của tinh-thần.

Trên kia đã nói sự cấu-tạo của nghị-lực để làm biến một ý thành một ham muốn cương quyết.

Làm thế nào để chuyển vận được sự cấu-tạo đó ?

1.) Những cuộc suy nghĩ cường liệt

Đừng để cho những ý hay chạy qua óc như những ảo ảnh trên « màn bạc ». Ta bị guồng máy của cuộc đời lôi cuốn, quay cuồng, lắc lư như hành khách trên toa xe lửa hạng tư. Ta phải làm một cố gắng nhỏ là đứng né sang bên cái guồng máy kia sống một lúc yên lặng cái đời riêng của mình. (thử nghĩ trong cả một đời

(Xem trang sau)

Một đại-tướng cầm vận-mệnh cả một quốc-gia, có kinh-nghiệm, có tài cao kiến, biết lực-lượng quân mình và quân địch và tính trước được các việc sẽ xảy ra. . . mà đề nạn sấm-lăng sỏ tới, nhanh chóng và tàn khốc như một trận cuồng phong. Và — ôi mĩ mai ! — Sự thất trận không do những cơ bất ngờ, lại chính bởi những cơ đã đoán trước được cả với những chi-liết rành mạch !

Người ta ngạc nhiên về sự hành-động của viên đại-tướng. Ngạc nhiên hơn nữa là thấy sau khi những việc khủng khiếp đã xảy ra đúng tâm tấp với những điều Y đã thần nhiên dự-đoán, vị chủ-lương ấy lại thần nhiên lui về yên hưởng thú điền-viên, ngày ngày tĩa những nhánh hồng trong vườn cảnh !

Trí óc cùng hành-vi của viên chủ-tướng kia, có thật là kỳ-dị chẳng ? Không. Hẳn chỉ là tiêu-tiểu cho một phần rất đông nhân-loại.

Hãy xét ngay ta và những người xung-quanh mình.

Trừ những hạng người ngu dốt hoặc gian-ác ngay từ lúc lọt lòng là những quái-trạng về sinh-lý, ai lại không công nhận nhân, nghĩa, lễ chí, tín là hay, làm việc, cố gắng là phải, tận-tâm, hi-sinh, vị-tha là quý, lười-biếng chơi-bời là hại, ích-kỷ, gian-lhạm, lừa-lọc là xấu, . .

Không cần phải có một khối óc siêu-phàm, mới phân biệt được điều hay và điều dở. Chỉ cần một chút lương-tri. Mà « lương tri là một vật trong mọi vật được chia đều cho mọi người hơn cả. »

Nhưng nhân-loại chỉ đồng ý trong phạm-vi tư-tưởng. Còn trông đến việc làm thì, như khi ta ném hòn sỏi vào một đàn kiến, đám người tụ hội kia sẽ tản mát ra từng bọn và mỗi bọn đi một ngã, do rất nhiều những duyên-cớ tiềm-tàng và phức-tạp. Ngã nào cũng chật hẹp tối tăm. Duy có một lối sáng sửa rộng rãi : ấy là chính đạo. Ai cũng trông thấy mà lại rất ít người đi theo !

Có nhiều điều ta thấy rõ là phải mà không bao giờ ta làm, tuy vẫn tự xét có thể làm được. Có nhiều việc ta rất tán thành khi thấy người khác làm nhưng không bao giờ ta theo, ta nhìn

họ hành-động thần-nhiên như khách xem kịch, nhìn những lần trò diễn trên sân khấu.

Có khi kích thích bởi cái đẹp của điều phải, hoặc phấn khởi trước sự thành công của những người đã cố gắng, ta cảm thấy cái vô vị của sự sống thụ động, rồi vụt trong trí một ý định hay... nhưng nó lại b ế đi ngay mất như một ảo ảnh. Người thành thực thì tự thấy uơ hèn. Kể tinh quái thì tìm mọi nhẽ nguy-biến để chứng minh những hành vi nhỏ mọn của mình.

Có những người thông-minh, lỗi lạc, biện-thuyết giỏi và hăng, có thể xui người khác hoạt động nhưng chính mình thì làm rất ít.

Lại có những người, trong những lúc hăng hái chân thực, quả quyết thi-hành một ý định. rồi thì thiếu bền gan, để « xảy » mất ý-định hay rồi hối tiếc, rồi lại quả quyết, rồi lại trùn trước sự cố gắng để lại ăn năn... luẩn quẩn trong cái vòng luẩn quẩn. « Sân địa ngục vẫn lát bằng những ý-định hay » !

..

Những bọn người trên kia là những bọn người bị suy-nhuộc về tinh-thần. Họ mắc một chứng bệnh kinh-niên là :

THIẾU NGHỊ-LỰC

Chứng bệnh này rất nguy-hiểm vì nó có thể làm hao mòn cả một dân tộc cả một thời đại.

Nghị-lực là gì ?

Một ý hay nếu chỉ là một ý thì chưa phải là một động-lực. Trái với dục-vọng, nó không có sức đẩy cái bộ máy nặng nề của hình-hại. Cho được thành những hành-động, một ý-nghĩ phải biến thành sự ham muốn,

Nghị-lực là cái sức huyền-bí để làm biến những ý phải thành những ham muốn cao quý mạnh hơn những dục-vọng tầm-thường và gìn giữ cho nó một sức mạnh bền bỉ.

Tâm hồn có thể ví như cái kính ảnh. Những ý chạy qua tâm hồn như những cảnh vật d ều trước một ống chụp hình. Nếu kính ảnh chỉ là một tấm kính thường thì những cảnh vật khi đi qua ống ảnh chỉ chiếu lên tấm kính đó những hình vờ hiện lên lại biến đi ngay. Muốn ghi lấy một hình ảnh, người ta đã phải bôi lên

tấm kính một chất hóa-học có tinh-chất hút những bóng chiếu lên trên. Chất hóa-học nay là sự ham-muốn mà nghị-lực đã gây ra để hút một ý chạy qua miếng kính của tâm-hồn.

Nhưng trước khi gây sự ham muốn kia, nghị-lực đã phải chọn lọc trong những ý đi qua tâm hồn, một ý chính đáng, rồi chiếu ống ảnh tâm-lý vào ý đó, ngắm nghía kỹ càng cho đến khi thấy một hình ảnh rõ rệt. Và sau khi ý đó đã in hình trên cái màng giao-cảm của tâm hồn và thành một ý-định, còn phải gây cho ý-định một sức quả quyết mãnh liệt bằng cách soay cả vào một chiều tất cả những động-tức tâm-lý, như người thợ ảnh sau khi đã chụp một tấm hình lại phải dùng những chất hóa-học để rửa kính và giữ lấy hình ảnh đã in trên đó.

Thật là công phu, sự cấu-tạo của nghị-lực !

Cho nên những người ưa sống một cách dễ dàng — đó là đa số — hẳn không phải là những người giàu nghị-lực.

Cho nên phần đông nhân loại ưa sống một đời thụ-động, theo sự xô đẩy của dục-vọng, của thói quen, của hoàn-cảnh. Họ cứ yên lặng để cho cuộc đời lôi cuốn như chiếc lá trôi theo dòng nước. Họ là những người máy cử-động do những sức mạnh ở ngoài đặt giầy. Họ là những cây thịt đứng vững nhờ những nạng chống mà tập quán và xã hội đã dựng sẵn cho họ.

Vì vậy, khi một tai biến hay thời-gian làm đứt gãy những giầy buộc và nạng chống thì những bộ người máy, những cây thịt kia tức khắc rơi rụng một loạt như những lá úa trước trận gió may.

Có những dân-tộc (như dân Chăm ở Đông-Dương) có những giống người (như người da đỏ ở bên Mỹ) bị diệt vong vì tinh-thần bạc nhược, vì sự sống uể-oải của họ không đủ sức mạnh để chống với luật đào-thảo nghiêm-khắc của Tự-nhiên.

..

Phong trào « cải-tạo quốc-gia » đang sôi nổi. Trong chương-trình cải-tạo, ếu chỉ có những cuộc cải cách về chính sách, thật chưa đủ. Việc cốt yếu hơn là :

ta sống được bao nhiêu giây phút thiêng-liêng ấy!)

Những phút TRẦM TU này là những phút thống trị của tinh-thần.

Đem rọi ánh sáng của tri-giác vào các hình trạng tâm-lý. Một ý hay nổi bật lên. Hãy chuyên chú hết tinh-thần vào đấy. Những tư-tưởng và dục vọng tầm thường lùi xa dần và mờ đi như những hình tượng ở những lớp sau khi người thợ ảnh đã ngắm kỹ một cảnh vật để đưa nó vào lớp thứ nhất. Dùng những sợi giây tâm-lý để nối với ý hay đó những ý tưởng và cảm tình tương-hợp. Thế rồi—ói, huyền bí!—ta sẽ sung sướng thấy nảy trong trí một ý định vì cái ý hay kia đã phối hợp với một ước mong.

Đừng để ý định kia bị « sảy » trước khi tới kỳ « khai hoa »! Phải luôn luôn sống lại những phút trầm-tu để tưới thêm dầu vào ngọn lửa đã bắt đầu cháy, cho đến khi—thời gian giúp vào—ý định kia kết tinh thành một ham muốn quả quyết.

Đức Thích-Ca ngồi nhập định dưới cây Bồ-đề rờn rã sáu năm giờ để thấu-triệt nhẽ Đạo, không sờn lòng và sao nhãng cuộc nghị nghị trước những hành-động tai ác của lũ yêu quái. Ta không có đạo cốt chắc không thể ngồi trầm-tu lâu thế được! Mà chắc cũng không thể tu luyện đến lúc đắc đạo, có phép thần thông! Đó là những chuyện huyền bí thuộc về đạo giáo.

Chỉ nói đến việc khoa học có thể giải nghĩa được thì thôi-miên-thuật cũng là một lối nhập định và trầm tư để tự gây một ý-lực rất mạnh có thể sai khiến được ý-lực của người khác.

Thôi-miên-thuật chỉ là một thuật nghĩa là khó khăn và cũng không cần cho cuộc đời, nhưng nó là một chứng cứ để tỏ rõ hiệu quả của phương pháp « trầm tư ».

2.) Sự hành-động

Khi những cuộc suy-nghĩ cường liệt đã làm biến một ý thành một ham muốn quả quyết thì ta phải bắt đầu ngay việc hành động.

Đức Phật từ sau khi đã tìm thấy nhẽ Đạo—việc tu luyện đã xong—, ngài bắt đầu ngay công việc thuyết pháp. Sự hoạt động để thực hành một quyết định nhiều khi chưa đưa ngay đến kết quả nhưng có hiệu lực là gây thêm sức mạnh cho nghị lực. Nghị lực càng mạnh, hành động càng hăng hái, và hành động càng hăng hái lại càng tiếp sức cho nghị lực... Cứ như thế, làm ngắn dần con đường đưa đến thành công.

3.) Một hoàn cảnh tốt

Muốn đi nhanh và đi chắc tới thành công, còn phải dọn đường cho sự hành động. Coi chừng những quán thù vẫn ẩn nấp mọi nơi là những dục-vọng tầm thường và những ý-định tương phản: Cái bọn quân du-kích rất nhiều và rất tinh quái!

Phải gây một hoàn cảnh có lợi cho sự hành động một không khí tối lành cho nghị-lực.

Không khó gì. Một vài người đồng chí cùng một hoài bão, cùng một ý định quả quyết, cùng theo đuổi thiết tha một công việc là đủ tạo một hoàn cảnh cho sự phát triển của nghị-lực. Phải bao vây nghị-lực của mình bằng những nghị-lực đồng-minh để những dục-vọng tầm thường không còn lối vào quấy nhiễu.

*
* *

Nói tóm lại, điều phải ai cũng biết mà vẫn ít người làm được, điều dễ ai cũng thấy mà vẫn ít người tránh được. Phần đông nhân loại sống như những toa tàu do một bộ máy lái đi. Bộ máy là dục-vọng, tập quán, hoàn cảnh. Lẽ phải là những cảnh vật hai bên đường chạy vụt qua và như chớp nhoáng lùi xa tít đến tận chân giờ!

Một luật thiên-nhiên trong vật-lý-học chi phối cả thế chất: sức ỳ-lực (force d'inertie) hay gọi nôm là « Sức-Ỗ » (!) Một vật nằm yên nếu không có sức gì lay động thì cứ nằm yên đấy. Một vật bị sức gì lôi đi, nếu không có sức khác co lại thì cứ bị lôi đi hoài.

Đối với phần đông nhân loại « sức ỳ » thống-trị cả đời tâm-lý. Họ sống mọi đời sống hoàn toàn về thế chất một đời sống không hồn. Không lúc nào tri-giác của họ phản động với sức ỳ-lực lôi cuốn họ. Vì họ thiếu một sức mạnh phát tự tinh-thần ra: Nghị-lực.

Vậy, muốn sống một đời sống có nghĩa lý phải gây cái sức mạnh kia cho tinh thần.

Bằng cách nào? Phương pháp « Trầm-Tu » với sự tiếp sức của Hành-động và Hoàn cảnh tốt là phương pháp duy nhất để giải thoát tinh thần. Mục đích của nó là luôn luôn rọi ánh sáng của tri-giác vào tâm-giới làm nổi bật những ý định hay lên trên những lớp bất-giác và tiềm-thức của tâm hồn, để những ý định đó—do một sức huyền bí—biến thành những ham muốn cao quý và mạnh mẽ điều khiển mọi hành vi theo một thống hệ và một tổ chức sáng suốt.

(còn nữa)

VŨ-ĐÌNH-HÒE

XỨ Đông-dương là một xứ lấy canh nông làm căn bản lại được nước Pháp, một nước cũng chuyên về nông nghiệp đầu dất nên vấn đề Nông-Học được chú ý tới một cách đặc biệt. Năm 1918 Chính-phủ đã cho mở trường Cao-đẳng canh nông để luyện những cán sự chuyên môn về canh nông. Tới năm 1935 vì công quỹ eo hẹp, trường đó phải tạm đóng cửa.

Nhưng qua một thời khủng hoảng, việc canh nông lại trở nên thịnh vượng vô cùng. Những khoảng đất bao la miền trung-châu được khai thác rất nhanh chóng. Vấn đề di dân, vấn đề hợp tác xã được mọi người để ý tới. Chính-phủ xét thấy cần phải có những thanh niên Đông-dương có một nền học vấn chuyên môn thật chắc chắn để giúp đỡ những kỹ-sư Pháp trong việc đem học-thuật mới ứng dụng vào nghề nông trong xứ. Thay vào trường Cao-đẳng canh nông, năm 1938 quan toàn-quyền J. Brévié cho lập trường Nông-Lâm Đại-Học.

Cách tổ chức của Nông - Lâm Đại-Học đường khác hẳn với trường Cao-đẳng canh-nông. Việc tuyển lựa học sinh cũng chặt chẽ và khó khăn hơn nhiều. Trước kia, muốn xin vào trường Cao-đẳng canh nông chỉ cần có bằng Cao-đẳng tiểu học hay bằng Sơ-học Pháp-Việt trong một vài trường hợp đặc biệt. Nay muốn vào trường Nông-Lâm đại Học phải có bằng Tú-tài và phải qua một kỳ thi (bắt đầu từ sang năm có lẽ chỉ riêng những người có bằng Tú-tài ban toán pháp mới được dự thi). Ngay năm mới thành lập Nông lâm Đại học đường đã được thanh niên tri thức trong xứ hết sức hoan nghênh. Số học sinh định tuyển là 17 người mà có tới 120 người dự thi năm 1939 trong 80 thí sinh, nhà trường tuyển lấy 8 người, tính trung bình trong 10 người dự thi thì một người trúng tuyển.

Các học sinh trúng tuyển được cấp học bổng từ 25\$ đến 10\$ theo bảng thứ tự.

Ngoài ban học sinh Đông-dương năm nay lại mới mở thêm một ban học sinh Pháp. Học sinh ban này tuyển riêng nhưng cũng phải qua một kỳ thi.

Nhà trường lại nhận cả bàng-thỉnh học-sinh nếu xét đủ học lực để theo học các

≡ TRU'Ò'NG ≡ NÔNG LÂM = đại học =

lớp. Nhưng bàng-thỉnh học-sinh cũng được theo học và hết hạn học, nếu học lực khá, nhà trường có thể cấp cho một tờ giấy chứng chỉ, rồi ra để mở đồn điền hay làm trong các sở tư.

Chương trình ban học :

Học sinh Pháp và học sinh Đông-dương cũng học theo một chương trình chung. Chương trình này phỏng theo chương trình Quốc-Gia Nông Học Viện bên Pháp.

Năm đầu học sinh chuyên luyện riêng về khoa học, học theo ban P. C. B. nhưng có Toán học và Địa chất học.

Tính số trung bình các kỳ thi trong năm học, học sinh nào đủ 12 điểm mới được lên lớp trên.

Năm thứ hai, học những lý thuyết về Nông học và Lâm học, Niên học 12 tháng chia làm hai phần : 8 tháng học ở Hà-nội và 4 tháng ở Saigon.

Các môn học chính là : Thờ-nhưỡng học, Khí-hậu học, Thực-vật học, Canh-nông tổng học, Lâm học, Thực vật hóa học, Thực vật bệnh học, Côn trùng học, Kinh tế và Kế toán v. v...

Về mỗi môn học, cứ cách 20 giờ giảng, học sinh lại phải qua một kỳ « thi riêng » và sau cùng qua một kỳ thi toàn thể. Thường thường có những cuộc đi thăm đồn điền và trại chăn nuôi để học sinh xem cách thực hành những điều đã dạy trong lớp.

Cũng như năm đầu, số điểm trung bình phải đủ 12 mới được qua lớp trên.

Năm thứ ba là một năm học thực hành. Học sinh tập việc ở những Nông phố gần hàng hoặc những phòng và trại thí nghiệm của Túc mẽ cục, của viện khảo cứu về Cao-su, viện khảo cứu Nông-lâm v... v...

Trong năm thứ ba, học sinh sẽ tùy theo sở

thích, chọn lấy một ngành học rồi chuyên khảo cứu về ngành đó (hoặc về khí hậu học, về côn trùng học, hoặc khảo cứu về Cao-su, chè, cà-phê, về cách chăn nuôi súc vật...v.v.) cuối năm phải qua một kỳ thi.

Giáo sư :

Giáo sư phần nhiều là những kỹ-sư Thủy lâm, kỹ-sư Nông học đã làm việc lâu năm tại các thuộc địa Pháp ở nhiệt đới. Một vài môn học do những tiến sĩ khoa-học, những bác sĩ thú-y và bác sĩ trong viện Pasteur giảng dạy.

Bằng cấp — Cách thu dụng những người tốt nghiệp

Hết hạn học, Học sinh Đông-dương nào đủ 12 điểm trung bình sẽ được cấp bằng « Kỹ-sư canh nông Đông-dương ». Học sinh Pháp được cấp bằng « Kỹ-sư canh nông » và có thể theo học trường « Cao đẳng canh nông nhiệt đới » ở Nogent - sur - Marne (trường này mới mở năm 1940).

Những học sinh tốt nghiệp ở Nông-lâm Đại-học dường có thể ra làm việc ở những đồn điền hoặc xưởng máy tư. Họ có thể được bổ vào ngạch kỹ-sư canh nông Đông-dương (ngạch này có lẽ sẽ được coi là một ngạch tương đương (cadre latéral)) và làm việc ở các trại di dân, các phòng thí nghiệm của những viện khảo cứu về Nông sản và Lâm sản, hoặc ở những Nông phố ngân hàng, những nơi nghiên cứu về khí hậu. Những kỹ-sư canh nông Đông-dương có thể coi về việc canh nông trong một khu gồm có nhiều tỉnh, dưới quyền ông Giám đốc Canh nông mỗi xứ.

Hiện nay đã có 16 học sinh tốt nghiệp trong số đó có một nữ học sinh.

Mời rồi trong một bức điện văn, quan

Thông-chế Pétain đã nói :

« Nhà-nước mong rằng toàn dân đều có lòng hy-sinh như nhau, và cốt sao cho ai nấy cùng đều hưởng những sự may-mắn ».

Tổng trưởng bộ Thuộc địa đã chính thức công nhận trường Nông-lâm Đại-học Đông-dương. Trong tất cả các trường Canh nông của nước Pháp và Đế-quốc Pháp, kể về trình độ học, trường Nông-lâm đại-học đứng liền ngay sau Quốc-gia Nông - học viện. Nhưng chương trình học năm thứ hai quá nặng. Học sinh thường thường mỗi tuần phải tới trường hơn 30 giờ để nghe giảng, không kể những công việc phải làm ở nhà.

Chúng tôi hi vọng rằng quan Tổng thanh-tra Canh nông và quan Giám-đốc nha Học-chính Đông-dương sẽ chia lại chương trình ban học và cho học sinh Đông-dương sau khi tốt nghiệp, nếu sức học khá, được sang theo học tại trường « Cao đẳng Canh nông nhiệt đới » cũng như các học sinh Pháp.

V. M.

Trong số 16 Mai 1942 : Cải tạo tinh-thần.

Phương pháp chung cho Đoàn-thể.

MUỐN NÂNG CAO CÔNG NGHỆ
NƯỚC NHÀ NÊN DÙNG DẤM

PÉDOCA 6°

Chế theo phương pháp các nhà
sản xuất Desseau và Borde-
laise, đã được phòng thí-
nghiệm công nhận Thơm và độ
Chua không thay đổi

Có bán tại các hiệu thực phẩm như
G. M. R. Poincard Veyret

Làm đại-lý, viết thư về :
136 Armand Rousseau, Hanoi

HIPPOCRATE

NGƯỜI SÁNG LẬP NGHỀ THUỐC TÂY PHƯƠNG

của VŨ - VĂN - CÂN

TRONG lịch-sử y-khoa tây-phương, Hippocrate giữ một địa-vị quan-hệ. Cũng như Hoa-Đà, Biền-Thước trong sách thuốc Tàu được coi là Thánh-y, Hippocrate là người sáng lập nghề thuốc tây phương. Một kỷ-niệm về vang nhất của ông, là ngày nay, sau những kỳ hạch năm thứ sáu y-khoa bác-sỹ, các ông tân khoa, trước khi nhận cái nhiệm vụ hệ-trọng của nghề-nghiệp, phải dơ tay tuyên-thệ trước ảnh Hippocrate, nhắc lại những lời thề do ông soạn gọi là lời thề Hippocrate (1).

Trước khi nói đến tiểu sử và sự-nghiệp của Hippocrate, hãy xin nói qua về quan-niệm và tinh-thế y-học Hy-lạp từ thượng-cổ đến thời Hippocrate.

Cứ theo truyền tục-truyền Hy-lạp thì thần Apollon được coi là thần-y. Apollon đã cùng chị là Ariémis chữa khỏi thần người ngựa Chiron con thần Chronos.

Con thần Apollon (và Coronis) là Asclépios (người La-mã gọi là Esculapius).

(1) Xin lược dịch bài tuyên-thệ ấy :

Trước những thầy giầy tôi tại trường này,

Trước các anh em đồng nghiệp của tôi,

*Trước hình Hippocrate tôi xin hứa và xin thề với
đấng tối cao trong khi làm nghề thuốc bao giờ tôi
cũng trọng danh-dự và giữ lòng chung chính.*

*Tôi chữa giúp kẻ nghèo, không lấy của ai nhiều
tiền hơn công mình làm. Tôi những gia đình bệnh,
mắt tôi không để ý đến việc người, mồm tôi không
tiết lộ sự bí-mật và tôi không lợi dụng địa-vị tôi để
làm đổi bại phong hóa.*

*Một lòng tôn kính và nhớ ơn các thầy học tôi, tôi
vui lòng đem những điều đã thụ giáo được giảng lại
cho các con người.*

*Nếu tôi trung thành với nhời hứa này xin đồng-
loại mến thương.*

*Nếu tôi sai lời đó, đời tôi sẽ đầy ô nhục, anh em
đồng nghiệp khinh bỉ.*

Asclepios là một vị thần-y nổi danh trong thần-giới. Diêm-vương Pluton lấy làm lo ngại, thường phân nân về nỗi dân số âm-phủ Hadès kém đông. Zeus (Jupiter) thấy vậy sai Sét đánh chết Asclépios. Nhưng thanh-thế ông vì vậy càng to. Theo trong thơ Homère thì những con ông như Machaon, và Podalirios cũng là những danh-sư đời cổ. Sau này con cháu cùng các thầy thuốc đời ấy lập ra những nghiệp-đoàn lấy tên là Asclépiades. Những nghiệp-đoàn này cũng vì những sự mê-tin dị-đoan ấy mà lúc mới thành lập đã thuần-nhiễm tính cách tín-ngưỡng. Chữa bệnh là đi cầu cúng các vị thần-y là tổ chức những cuộc đi lễ đền. Mà cũng vì thế mới có những tục « Giấc ngủ thiêng-liêng » tại đền thờ Apollon.

Song dân Hy-lạp rất chóng tỉnh ngộ. Chả bao lâu mà sự mê-tin dị-đoan đã tiêu-tán.

Dân Hy-lạp vẫn là một dân thượng-võ, ưa những sự đẹp hùng-tráng của thân-thể vạm vỡ. Muốn có một sức khỏe trường-cửu, không những họ luôn luôn thao-luyện trên trường vận-động, họ còn có những nhà chuyên-môn tìm cách bồi-bổ sức khỏe hoặc bằng những phép vệ-sinh hoặc thuốc.

Ngoài ra còn có những họa-sĩ chuyên học về giải-phẫu, các nhà hiền-triết luận-thảo về sự thực hư trong vũ-trụ.

Y-học nhờ những trường-hợp ấy mà thêm thiết thực, sáng suốt và bành trướng.

Theo ông Max Wellmann thì trong thế-kỷ thứ V và thứ VI trước thiên-chúa giáng sinh, ở Hy-lạp có tới mười phái theo ba khuynh-hướng như sau này :

1) Khuynh-hướng thứ nhất có phái Crotone đại-biểu là ông Démocèle và ông Alcmeon, một phái Sicile, phái Cyrène tất cả mấy phái này có tinh-cách chung là chịu ảnh hưởng của nhà triết-học và toán-học Pythagore.

2) Khuynh-hướng thứ hai có phái Cos đại biểu là ông Hippocrate.

Ông Chrysippe sáng lập ra phái Cnide thuộc về khuynh-hướng thứ ba. Ta có thể nói tóm tắt được

là phái Cnide chuyên học về triệu chứng bệnh, còn phái Cos tìm cách chữa bệnh.

Hai phái hay phản đối nhau. Sau nhờ Hippocrate là người trông xa nghĩ rộng, bỏ những tư tưởng phái-đang, tìm cách dung hòa hai khuynh hướng, đào tạo nên một nền y-học đầy đủ mà nay tây phương còn chịu ảnh-hưởng.

Hippocrate là con Héraclide và theo tục-truyền thì thuộc về phụ-hệ ông là giòng giời Asclépios và mẫu-hệ ông là giòng giời Héraclès, (Hercule) giòng giời y gia. Ông sinh vào khoảng 460 trước tây-lịch kỷ-nguyên, tại đảo Cos. Trong các bậc lão thành mà ông theo học có những ông Gorgios, một nhà biện-thuyết có tiếng tại Sicile ông Herodicos một chiến-sĩ của phái Cnide, và một nhà hiền triết đồng thời, ông Democrite. Sách cổ Hy-lạp có kể truyện rằng: một hôm dân Abdéritains (có tiếng là một dân đại dốt) tới triệu ông Hippocrate thăm cho ông Democrite mà họ ngờ là điên. Tới nơi Hippocrate thấy Democrite đang mài miết làm việc, hỏi thì nhà hiền-triết nói là đang khảo-cứu về bệnh điên của loài người. Hippocrate cười mà công bố với dân Abdéritains rằng Democrite là người sáng suốt hơn hết.

Về tài nghệ, Hippocrate đã nổi danh khắp trong nước. Thanh thế ông tràn qua các nước láng giềng, sang các nước cực-tây Á-châu. Trong nước Ba-tur thời ấy quân lính đang bị một bệnh thời khi chết hại vô kể. Vua Ba-tur là ông Artaxerxés cho đem châu báu, vàng, bạc đi mời Hippocrate. Tiếp sứ Ba-tur ông thầy thuốc đòi cổ trả lời: «Ta không thể vì vàng bạc mà quên nước. Danh-nghĩa bắt ta không được cừ quân cừu-dịch của nước. Hiện nay tại trường Y-khoa đại-học Paris có bức tranh của họa-sĩ Girodet diễn lại lúc Hippocrate từ chối lễ vật của Artaxerxés.

Hippocrate thường ở Thessalie, Thrace và đảo Thasos.

Có thuyết nói là ông mất tại Larisse năm 377 trước T. C. thọ 83 tuổi. Có thuyết nói ông sống hơn một trăm tuổi. Những tác phẩm của Hippocrate chưa ai biết một cách đích xác. Có người cho ông là tác giả hầu hết các sách thuốc đời cổ. Theo ông Max Wellmann thì hiện nay người ta biết chắc chắn rằng quyền Prognosticum và quyền nhất quyền nhì trong bộ Epidemiorum là do ông Hippocrate soạn.

Dù sao mặc lòng, sách khảo cứu về y-khoa thời ấy rất nhiều.

Đầu thế-kỷ thứ ba trước tây-lịch một ban khảo cứu do các nhà bác học thành Alexandrie hướng dẫn, sưu tầm tài-liệu giải rác, hợp lại thành một bộ sách gọi là:

Corpus Hippocraticum

Bộ ấy gồm 59 quyền, bàn về đủ các vấn-đề y-học. Xin tóm-tắt như sau đây:

Những sách có tính cách phổ-thông.

Lời tuyên-thệ của các tín-đồ phái Cos (Jus-Jurandum)

Sách ca-tụng y-khoa (De arte)

Sách về giải-phẫu và ròi về

Giải-phẫu tim (De corde)

Nói về giải-phẫu (De Anatomia)

Nói về óc cùng các cơ-quan bài tiết (De glandulis)

Sách về bệnh học

Nói về không-khí, nước và chỗ ở (De acre, aquis et locis)

« Quan hệ của số 7 » trong bệnh học (De Hebdomatibus)

Nói về (Prognosticum) của ông Hippocrate soạn.

« Các bệnh truyền nhiễm » (Epidemiorum). Hai quyền đều do ông Hippocrate soạn.

Trong bộ sách này có khảo cứu về 42 bệnh trong có nói rất kỹ càng về bệnh sốt rét.

Sách về cách chữa bệnh

« Cách ăn uống trong khi mắc trọng bệnh » (De ratione victus in acus)

Sách về mổ-sẻ

« Vật liệu của thầy thuốc » về mổ-sẻ (De officina medici)

« Phép khoan sọ » (De capitis vulneribus)

« Gãy xương » (De fracturis)

Sách về đỡ đẻ, bệnh đàn bà, bệnh trẻ con.

Tính cách đặc sắc của bộ sách thuốc ấy

Trong các sách này ít khi bàn đến người khỏe Mục-dịch quan-hệ nhất là khảo về các bệnh-trạng và cách chữa.

Quan niệm bệnh-học căn cứ vào hai nền-tảng:

— giải-phẫu học

— và sinh-lý học

Song nếu giải-phẫu học chỉ là một khoa-học nhận sét hình dáng các bộ phận trong thân thể người ta, người xưa chỉ lấy mắt nhìn mà nhận nhớ, sinh lý học cần phải có những công trình thí-nghiệm, người xưa chưa nghĩ tới. Vì thế cho nên sinh lý học bấy giờ không có tính cách khoa-học sáng suốt mà căn cứ vào các thuyết-lý siêu-hình-học.

Các sinh-vật trong vũ-trụ đều là do 4 chất: đất, nước, lửa, không khí hợp lại mà sinh ra, vì thế mỗi sinh-vật có bốn tính: nóng, lạnh, ẩm, ráo, và trong mình có bốn lưu chất: máu, nước, mật vàng, mật đen, hợp lại thành thể-chất. Nếu bốn lưu-chất ấy dung-hòa với nhau, giữ được thăng-bằng, người sẽ khỏe mạnh.

Nếu một hay vài lưu-chất ấy thăng lợi, bệnh tật sẽ sinh ra.

Song thể-chất thì bất động. Nếu thể chất linh-hoạt được là nhờ có sinh khí (pneuma). Có thể coi sinh-khí như một ngọn lửa đốt trong tim và phát triển ra bằng nhiệt độ của thân-thể người. Sinh khí không thể cắt nghĩa tại sao mỗi người mỗi khác. Đó là do ở tạng (nature). « Tạng » là một sức mạnh thiên nhiên của riêng từng người để giữ lưu-chất và sinh-khí luôn luôn được dung-

hòa. Di dưỡng được «tạng» tức là giữ được sức khỏe, người ốm, tức «tạng» suy, Chữa bệnh là duy trì lấy «tạng», giúp tạo-hóa kháng-cự với bệnh. Ông Hippocrate chung đúc thuyết vào một câu châm ngôn :

«Tạo-hóa (tạng) có sức mạnh chữa bệnh (vie medicatrix naturae). Vì «tạng» là riêng của cá-chân, phép chữa bệnh cũng phải tùy cá-nhân. Mỗi «tạng» có một phương thuốc không thể áp-dụng một phương thuốc vào nhiều bệnh-trạng được.

Tất nhiên thuyết này đã làm sôi nổi dư luận, vì có phải phản đối và cho rằng trạng-thái của bệnh-tình có thể thuộc quyền sở-hữu của thầy thuốc, bệnh-trạng giống nhau và có thể đối phó bằng một phương thuốc.

Thuyết «tạng» có quan-hệ đến quan-niệm bệnh học thế nào? Một bệnh sẽ tiến-hóa theo ba thời-kỳ.

Thời kỳ thứ nhất có những triệu chứng tỏ ra những lưu-chất trong thân-thể mất thăng-bằng có một lưu-chất hư.

Thời kỳ thứ hai sức phản-động của «tạng» càng ngày càng mạnh phát-triển bằng sức sốt. Lưu-chất hư chịu ảnh hưởng sốt thay đổi và chất độc sẽ mất đi không nguy-hiểm nữa.

Thời kỳ thứ ba: lưu-chất hư ấy theo sự bài-tiết mà thoát ra ngoài lẫn với nước, mồ hôi và đờm.

Nếu những thời-kỳ ấy tiến-hóa điều hòa như vậy, bệnh sẽ khỏi. Nếu không, bệnh trầm trọng, sức «tạng» không chống nổi, tính mệnh có thể nguy được.

Thầy thuốc theo bệnh có thể biết trước được bệnh-tình tiến hóa ra sao.

Đó là cốt yếu trong quyền Prognosticum của Hippocrate.

Kết luận

Xem như vậy lý-luận thật đã khúc-triết, mạch-lạc tự nhiên. Song nếu lấy tình thế khoa học hiện thời mà xét thì thật hồ đồ, ngớ ngẩn. Chỉ vì người xưa đặt y-học lên một nền tảng lý-thuyết siêu-hình, thật chẳng khác chi quan niệm y-học đông-phương. Song có một điều đáng tiếc là Đông-phương Y-học mấy nghìn năm nay vẫn đứng im, khur khur giữ lấy những hủ thuyết xưa. Âu-châu luôn luôn tiến hóa, tìm tòi sự nhầm lẫn, mỗi thế-kỷ một sáng kiến, một phát-sinh, luôn luôn đổi đầu khò lấy ánh sáng khoa học, duy trì, tu bổ cho y-học, tới nay họ đã nâng Y-học tới một trình độ khoa-học sáng suốt. Song ta than làm gì? Khoa kọc là của chung. Kinh-nghiệm của thế giới là bài học chung. Công việc của ta nay không phải là duy trì lấy nền y-học của Hoa-Đà, Biền-Thước mà là nối bước của người phương tây, cố công góp sức với họ làm cho khoa Y học một ngày một bành trướng một duy nhất.

VŨ-VĂN-CẦN

SẮP XUẤT BẢN :

XUÂN THU NHÃ TẬP

Chủ biên : ĐOÀN PHÚ TỬ

Nội-dung

1. — Quan niệm xuân thu
2. — Thanh khí PHẠM VĂN HẠNH
ĐOÀN PHÚ TỬ
NG. LƯƠNG NGỌC
NG. XUÂN SANH
3. — Thơ và « Bài thơ » PHẠM VĂN HẠNH
ĐOÀN PHÚ TỬ
NG. XUÂN SANH
4. — Nhạc và Điệu PHẠM VĂN HẠNH
5. — Thiên chức ĐOÀN PHÚ TỬ
6. — Bình tân thu NG. XUÂN SANH
Hội họa NGUYỄN ĐỖ CUNG
7. — Giọt Sương Hoa PHẠM VĂN HẠNH
8. — Hồn ngàn mùa NG. XUÂN SANH
9. — Tĩnh tụ NG. LƯƠNG NGỌC
- 10 — Ru anh... PHẠM VĂN HẠNH
- 11 — Âm thanh ĐOÀN PHÚ TỬ
- 12 — Bản đàn :
« màu thời gian » NG. XUÂN KHOÁT
- 13 — Bóng vờ PHẠM VĂN HẠNH
- 14 — Bóng liễu (kịch) ĐOÀN PHÚ TỬ
- 15 — Đất thơm NG. XUÂN SANH
V...V...

Những bản giấy quí

in có hạn, đặt tiền trước (sẽ gửi biếu một bản giấy thường) :

50 bản giấy Xuân Thu có phụ bản khắc gỗ của Nguyễn Đỗ Cung, do họa-sĩ in bằng tay. Giá 9\$00

(Sau khi xuất bản sẽ bán 15\$00)

1 bản đặc biệt, giấy Xuân Thu, có thêm những bản thảo bức họa của Nguyễn Đỗ Cung, và vài trang bản thảo các tác giả.

Giá 100\$00

Gửi tiền về : Ông NG. LƯƠNG NGỌC,
20, Nguyễn Trãi — Hanoi
trước ngày 30 Avril 1942

Các Đại-lý : Gửi thư nhận mua trước, kẻo không đủ số phát hành, vì in có hạn. Gửi tiền trước hoặc lĩnh hóa giao ngân.

MÁY ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ THẺ LỆ

(Tiếp theo) (1)

B. — Số tiền thuế trước-bạ định cho mỗi thứ văn tự là bao nhiêu và cách tính thuế như thế nào ?

TRONG một bài báo mà mục-dịch là phổ-thông và tính-cách là thực-hành, có lẽ muốn nói về những số tiền thuế trước-bạ, không gì bằng đăng một bản thống-kê rõ ràng số tiền thuế định cho từng thứ văn-tự, để cho người đọc khi cần tới có thể xem bản thống-kê ấy mà tính được số thuế. Nhưng có mấy điều khó khăn, phải giải-quyết trước mới hiểu để có thể dùng bản thống-kê ấy được.

Điều thứ nhất là thuế trước-bạ chia ra hai thứ thuế chính:

1.) Một thứ thuế lệ nhất-định, nghĩa là bất cứ văn-tự nào, dù trong lòng văn-tự nói đến một số tài-sản nhiều hay ít, tiền thuế cũng chỉ có một số nhất định, chứ không vì số tài-sản nói trong lòng bức văn-tự hơn kém mà thay đổi, số tiền thuế lệ nhất định ấy có thể coi như một số tiền lệ, hiện bây giờ là 1\$50.

2.) Một thứ thuế bách-phần, cứ mỗi trăm đồng bạc thì phải trả một số tiền thuế ấn-định riêng, như thế thì số tiền hoặc những tài-sản nói trong văn-tự càng nhiều thì số tiền thuế càng theo do mà tăng lên. Tùy theo từng thứ văn-tự, thuế bách phần đánh một số thuế riêng. (2)

Vậy ta phải biết đại khái khi nào thì phải trả thuế bách-phần, khi nào chỉ phải trả số thuế lệ nhất định mà thôi.

Điều thứ hai là trong một bức văn tự có nhiều khoản khác nhau, thì dự trong văn tự mua nhà, có

(1) Xem T. N. số 5 và 6

(2) Một đạo nghị-định quan Toàn quyền ngày 16 tháng tư năm 1941 mới lập thêm cho các văn-tự của người Nam một thứ thuế thứ ba nữa, gọi là thuế lũy-tiến (droits progressifs). Thuế này cũng giống như thế bách-phần (droits proportionnels) nhưng khác một điều là số tiền phải đánh thuế chia ra từng lớp một; lớp đầu tiên chịu một số bách-phần nhẹ nhất, lớp thứ hai chịu một số thuế nặng hơn một chút, v. v. từ lớp cuối cùng trở đi thì số thuế không thay đổi nữa, bấy giờ hoàn toàn là một thứ thuế bách phần. Thí dụ như thuế trước-bạ văn tự tậu nhà đất: 200\$ đầu tiên chịu một số thuế 2\$50%, 800\$ sau chịu 5%, 1000\$ sau nữa chịu 7,50%, rồi từ 2000\$ trở lên chịu 10%.

điều khoản mua lại có điều khoản trả tiền, điều khoản biên lai, v. v..., ta phải biết khoản nào phải chịu thuế, khoản nào không chịu thuế.

Điều thứ ba là trong khi ta làm văn tự, có một đạo nghị định mới tăng hoặc giảm thuế trước-bạ, vậy thì văn tự của ta phải trả thuế cũ hay là thuế mới định ra?

Điều thứ tư lại phiền nhiễu hơn nữa. Vì một đạo nghị định quan Toàn quyền ngày 16 tháng tư năm 1941 định rằng tuy số tiền thuế trước bạ các văn tự của người Nam khác với số tiền thuế định cho các văn tự của người Âu, những khi tính thuế, nếu tính theo số thuế định cho người Nam thấy nhẹ hơn là tính theo số thuế định cho người Âu thì thôi, nhưng bằng nặng hơn thì chỉ lấy một số tiền thuế bằng như người Âu là cùng. Như thế, bất cứ một bức văn-tự nào, khi tính thuế cũng cần phải tính theo hai lối, lối tính cho văn tự người Nam và lối tính cho văn-tự của người Âu, để xem lối nào lợi cho người chủ văn-tự thì theo đó mà lấy thuế.

Bốn điều khó khăn ấy, coi như bốn nguyên-tắc trong việc tính thuế trước bạ văn-tự của người Nam, cần phải giải quyết xong mới có thể nói tới số thuế và việc tính thuế được.

Cho nên trong một đoạn đầu ta hãy xét bốn nguyên-tắc ấy trước đã, trong một đoạn sau ta mới nói đến số thuế ấn-định cho các văn-tự của người Nam.

a) NHỮNG NGUYÊN-TẮC TRONG VIỆC TÍNH THUẾ

1. Thuế lệ nhất-định và thuế bách phần

Thuế lệ nhất định thường rẻ hơn thuế bách phần. Dù trong lòng văn tự nói gì mặc dầu, nếu chỉ phải trả thuế lệ nhất-định, thì chỉ có 1\$50 mà thôi. Nếu phải trả thuế bách-phần thì văn tự nhiều tiền số thuế cũng phải trả nhiều. Nếu trong văn tự ít tiền quá, thuế bách phần ít nhất cũng phải trả 0\$30.

Văn tự nào chỉ phải trả thuế lệ nhất-định, và văn tự nào phải trả thuế bách phần?

Điều thứ 143 đạo nghị-định quan Toàn quyền ngày mồng sáu tháng một năm 1929 định rằng: « Số thuế trước-bạ nhất-định riêng cho những bức « văn tự không ghi chép những việc giao-dịch về « quyền sở-hữu hay quyền hưởng-dụng những động « sản hoặc bất động sản, và những bức văn tự « không ghi chép những việc vay tiền, nhận tiền, « hoặc biên lai.

TRƯỚC BẠ VĂN TỰ CỦA NGƯỜI NAM

« Số thuế bách phần thì đánh vào những văn tự « cho thuê, mua bán, đổi tráo, cầm cố, tặng trử, giao « kèo thầu dẫu, những văn tự nợ, những giấy biên « lai, nói chung là các thứ giấy má gì có ghi chép « việc giao-dịch về quyền sở-hữu hoặc quyền « hưởng dụng các động sản và bất động sản đều « phải chịu thuế bách phần.»

Vậy thì trừ những văn tự nợ-nần và biên lai ra, có một cách giản-dị có thể biết bức văn tự nào phải chịu thuế bách phần, và bức nào chỉ phải trả thuế lệ nhất định thôi, tức là phải xem trong văn tự ấy có ghi chép việc giao dịch về động sản hay bất động sản không. Có sự giao dịch ấy là khi nào quyền sở hữu hay quyền hưởng dụng một vật truyền từ người nọ sang một người kia. Ví dụ như văn tự cho thuê nhà, tức là sự hưởng dụng cái nhà nguyên do của người chủ nhà nay nhường cho người thuê để lấy một số tiền; số tiền thuê nhà tức là giá tiền mua quyền hưởng dụng đó. Lại như một bức văn-tự bán nhà: người chủ bán đem cái quyền sở hữu của mình về ngôi nhà nhường cho chủ mua để lấy một món tiền, món tiền ấy là giá tiền mua quyền sở hữu ngôi nhà ấy.

Nếu trong bức văn tự không kê khai những sự giao dịch ấy, thì thuế bách phần không phải trả, chỉ phải trả số thuế lệ nhất định mà thôi. Thí dụ: tôi mua một cái nhà, xong chủ bán định một điều khoản trong văn tự rằng khi nào ông ta mua được ruộng ở quê ông ta, ông ta mới giao quyền sở hữu cho tôi. Trong cái lúc chờ cho ông ta mua được ruộng, quyền sở hữu ngôi nhà bán ấy chưa thay chủ, thì bức văn tự đem trước bạ cũng chỉ phải trả thuế lệ nhất định mà thôi, đến khi nào quyền sở hữu hoàn toàn về tôi cả, mới phải trả thuế bách phần. Vì khi đem trước bạ, bức văn tự chưa ghi một sự giao dịch nhất định về ngôi nhà ấy, chẳng khác gì một kẻ ước thường, chỉ phải nộp một số tiền lệ trước bạ nhất định là 1p.50 mà thôi.

Đó là một nguyên-tắc nhất định, nhưng phải chú ý ra hai thứ văn-tự đặc biệt: một là chúc thư, hai là giấy tờ lập hương hỏa.

Chúc thư là một bức văn-tự cha mẹ làm ra để phân phối nhà cửa tiền nong cho con cháu khi mình quá cố đi rồi.

Còn lập hương hỏa là chọn riêng một thứ của cải gì để con cháu lấy đó mà thờ cúng tổ tiên.

Như vậy thì chúc thư hay giấy lập hương hỏa cũng ghi chép một việc di truyền tài sản. Tuy nhiên hai thứ văn tự ấy, luật lệ chỉ định lấy một số thuế lệ nhất định mà thôi.

Sao vậy? Vì cái quyền của con cái thụ hưởng tài sản của ông cha là một việc dĩ nhiên, pháp luật đã định trước. Chúc thư chẳng qua chỉ để phân chia tài sản ấy khi người chủ tài sản ấy mệnh một mà thôi, còn sự di truyền tài sản ấy pháp luật đã định rồi, đã cho phép rồi, thì không lẽ khi thì hành theo pháp luật, mà pháp luật lại đánh một thứ thuế về sự di truyền ấy nữa sao?

Còn việc lập hương-hỏa, dẫu tài sản để làm của hương hỏa ấy có truyền tay sang người ăn hương hỏa thực, song chẳng qua lợi tức cốt để dùng trong việc thờ cúng tổ tiên. Vì lẽ trọng tôn giáo và việc thờ cúng, pháp luật phải dành việc giao dịch tài sản ấy ra, không đánh thuế bách phần.

Cho nên, chúc thư với giấy lập hương hỏa chỉ phải nộp lệ một số thuế nhất định là 1p.50 mà thôi.

2. Điều khoản nào trong bức văn tự phải đánh thuế

Trong một bức văn tự, thường có nhiều điều khoản sen lẫn với nhau. Nếu những điều khoản ấy không dính dáng gì với nhau cả, thì dự như tôi làm giấy bán một miếng đất mà cùng trong văn tự ấy lại cho người chủ mua thuê một cửa hàng, thì mỗi điều khoản bán và cho thuê, phải chịu mỗi thứ một số tiền thuế riêng. Điều thứ 12 trong đạo nghị định ngày mồng sáu tháng một năm 1929 định rõ ràng như vậy.

Trái lại, nếu trong một bức văn tự các điều khoản liên-kết với nhau thì chỉ phải đánh một số tiền thuế theo điều khoản chính mà thôi. Các điều khoản phụ được miễn thuế hết.

Nhưng thế nào là điều khoản chính, thế nào là điều khoản phụ? Định đoạt thế nào là chính, thế nào là phụ, không thể để cho người trả thuế, hoặc người thu thuế tự quyền được. Vì nếu như vậy, sự hỗn độn sẽ không biết đến đâu mà lường. Người trả thuế, muốn trả ít thuế, sẽ nói rằng các điều khoản trong văn tự đều liên-kết với nhau, chỉ có một điều chính bị thuế, còn toàn là điều phụ cả không trả thuế. Còn người thu thuế thì sẽ nói rằng các điều khoản ấy không dính dáng gì với nhau hết, vậy mỗi khoản phải trả một thứ thuế riêng, như thế số tiền thu cho công quỹ sẽ nhiều hơn. Sự xung đột như thế chẳng phải chưa xảy ra, nên tòa phá án đã nhiều lần xử rằng: « Không phải tự ý người làm văn tự cho các điều khoản có liên lạc với nhau hay không mà được, phải lấy lý chung mà xét, nếu các điều khoản ấy quả cần tương trợ nhau mới thành ra bức văn tự thì mới thật là có liên lạc với nhau ». (Cass. 21-8-1872, D. P. 1873. 1.81; 28-3-1887

D. P. 1888. 1. 173 ; — 14-12-1896, 1898. 1.257 ; — 17-12-1924, D. P. 1926. 1. 154 ; — 26-10-1926, D. H. 1927. 4.)

Muốn biết các điều khoản có liên lạc với nhau hay không cũng không khó. Cứ thử bỏ một điều khoản đi, mà bức văn tự không thay đổi, tức là điều khoản ấy không dính-dáng gì với những điều khoản khác. Thí dụ như trong bức văn tự vừa nói ở trên, tôi vừa bán đất lại vừa cho thuê cửa hàng, bỏ việc bán đất đi, việc cho thuê cửa hàng không vì thế mà thay đổi; bỏ việc cho thuê cửa hàng, việc bán đất cũng không khác đi chút nào. Vậy thì hai việc ấy phải đánh hai thứ thuế khác nhau.

Còn như trong một văn tự bán đất, có điều khoản bán, lại có điều khoản trả tiền; nếu ta bỏ khoản bán đất thì khoản trả tiền mua không có lý gì, mà nếu bỏ khoản trả tiền thì bức văn tự thiêu, vì có bán đất mà không có khoản nói về số tiền bán, vậy thì hai điều khoản liên kết với nhau mà khoản trả tiền và khoản mua mà khoản bán là khoản chính. Chỉ đánh thuế vào khoản chi tiêu mà thôi, khoản tùy miễn thuế. (Cass. req. 5-3-1907 — D. P. 1908. 1.209 ; S. 1909. 1. 46).

Nhưng nếu trong văn tự, các khoản không tùy tùng nhau, mà khoản thì phải chịu thuế bách phần, khoản thì chịu thuế lệ nhất định, thì chỉ lấy những số thuế bách phần mà thôi, những số thuế lệ nhất định miễn hết, trừ khi công các số thuế bách phần lại mà không bằng một số số thuế lệ nhất định thì phải thu số thuế lệ nhất định vậy (nghị định ngày 6 tháng một năm 1929, điều 12 đoạn 3 hợp với điều 144).

Nếu những khoản ấy đều phải trả thuế lệ nhất cả thì chỉ lấy một số thuế lệ nhất định thôi (nghị định 6-11-1929 điều thứ 12 đoạn 2 hợp với điều 144).

3. Từ ngày làm văn-tự cho tới ngày đem trước-bạ, nếu trong thời gian ấy một đạo nghị-định thay đổi số tiền thuế, thì bức văn tự sẽ phải chịu số thuế cũ hay là số thuế mới định?

Theo lệ thường, một đạo luật khi nào đã ban bố ra và đã đăng quan báo cho công-chúng biết, thì phải thi hành ngay. Vậy thì một đạo nghị định thay đổi thuế, một khi đã ban bố rồi, tất nhiên là thứ thuế mới phải thi hành ngay. Bắt đầu từ ngày ấy, giấy má nào đem trước-bạ cũng phải chịu thứ thuế mới cả.

Tuy nhiên, những văn tự có hạn lệ trước-bạ thì khác hẳn. Những văn tự ấy, một khi làm xong, đã phải trả thuế rồi. Những thời hạn, một tháng, hai tháng hay sáu tháng, luật pháp định không có ý gì khác là lập một hạn lệ nhất định nếu không theo sẽ phải phạt. Cho nên tính thuế cho những văn tự có hạn lệ, phải tính theo số thuế đang thi hành khi những bức văn tự ấy đã thành lập, chứ không tính theo số thuế thi hành ngày đem đi trước-bạ.

Thí dụ một bức văn tự làm năm 1920 mà tới nay mới đem trước-bạ, thì số thuế phải tính theo giá thuế ấn định thi hành năm 1920 chứ không theo giá thuế bây giờ.

Vậy mà giá thuế đã thay đổi nhiều lần, từ ngày có luật trước-bạ văn tự cho người Nam đến giờ; việc thu thuế vì thế thành ra phiền phức, vì phải đề ý đến ngày tháng từng bức văn tự mà tính thuế, mỗi bức văn tự có thể là mỗi giá thuế riêng. Cho nên một đạo nghị-định ngày 17 tháng 5 năm 1939 bãi hết các giá thuế cũ, và định rằng những văn tự cũ về loại mua bán, thuê mượn nhà cửa đất cát mà tới ngày mồng một tháng 6 năm 1939 chưa đem trước-bạ thì phải theo giá thuế mới hết. Như vậy từ nay một bức văn tự cũ làm năm 1924 chẳng hạn nếu đem trước-bạ sau hôm mồng 1 tháng 6 năm 1939 sẽ phải theo giá thuế đang thi hành hồi năm 1939, chứ không theo giá cũ nữa. Nhưng đạo nghị-định ngày 17 tháng 5 năm 1939 chỉ có thể bãi những giá thuế cũ trước ngày thi hành đạo nghị định ấy mà thôi. Từ ngày ấy sắp sau, lại phải thi hành theo nguyên tắc đã nói ở trên, nghĩa là những văn tự phải trước-bạ trong một thời hạn nhất định đều phải theo giá thuế đang thi hành lúc những văn tự ấy đã lập hành xong.

Những văn tự không có hạn lệ trước-bạ, thì trước-bạ bao giờ, phải theo giá thuế thi hành lúc bấy giờ.

4. Thuế trước-bạ văn tự của người Nam không được nặng hơn thuế định cho người Âu

Từ xưa tới nay, giá thuế định cho hai hạng người Âu và Nam, vẫn khác nhau. Có khi thuế định cho người Nam ít hơn, có khi lại nhiều hơn.

Cùng một loại văn tự, mà đề người Nam trả nhiều thuế hơn người Âu thì không công bằng. Cho nên một đạo nghị định ngày 16 tháng tư năm 1941 định rằng từ nay cùng một loại văn tự tiền thuế mà người Nam phải trả để trước-bạ không được quá số tiền thuế đánh cho người Âu; nếu tính tiền thuế người Nam phải trả ít hơn thì thôi, nếu nhiều hơn thì phải theo giá thuế định cho người Âu mà thu thuế.

Muốn biết hơn kém như thế, tất nhiên phải tính thuế theo hai lối: lối định cho người Âu, và lối định cho người Nam rồi đem hai số tính được mà so sánh. Bên nào lợi cho người trả thuế thì theo. Vì cần phải so sánh như thế, nên trong bản thông kê các giá thuế chúng tôi phải nói qua đến lối tính thuế và giá thuế định cho người Âu. Muốn cho rõ nữa chúng tôi sẽ chỉ rõ từng thứ văn tự khi nào phải tính theo giá thuế định cho người Âu và khi nào phải tính theo giá thuế định cho người Nam.

(Còn nữa)

VỊ-HÀ

5. Văn-chương tiểu-thuyết

Lược khảo tiểu thuyết Tàu

Thề văn tiểu-thuyết cùng các thể văn khác hẳn. Văn tiểu-thuyết chỉ cốt ở hai điều trọng yếu nhất : giàu tưởng tượng và khéo miêu-tả. Dầu cũng có khi phải căn-cứ vào sự thực, nhưng trong khi miêu-tả làm thế nào cũng phải nhờ ở tưởng - tượng ; tưởng - tượng có phong phú thì bức họa mới vui vẻ rập-rạp có vẻ sinh tươi mới mẻ. Lối văn tiểu - thuyết, như chúng ta vừa khảo

qua, có biên-văn, tản-văn cùng bạch-hoại. Vì thế nhờ văn phải mỗi lối một khác ; nhờ văn phải bao-hàm được nhiều tình-cảm ; nhưng đại-thể phải gốc ở tự-sự. Thế cho nên phải từ tưởng-tượng gây ra sự thực không đâu rồi nhờ nhờ văn mà miêu tả rõ ràng, không lộ vẻ không đầu. Nhờ văn ấy có khi ba-lan, có khi bóng gió lại có khi nói không hết lời. Theo lối Tàu thì cách dùng chữ cách đặt câu, không một lối nào bằng lối bắt chước văn *Sử-ký* của Tư-mã Thiên đời Hán. Ngoài ra cũng còn nhiều lối hay nhưng lối nào thì cũng cần nhiều ý-tư sâu-xa, cốt lấy linh cảm mà động lòng người. Nhân vậy, chúng ta hãy nên xét qua về các văn-chương các tiểu-thuyết Tàu chia ra từng thời-kỳ rõ ràng.

Văn - chương các tiểu - thuyết người đời Đường so với người đời Hán, đời Ngụy thì xuất-sắc hơn nhiều. Về thời Hán, Ngụy, văn các tiểu-thuyết phần nhiều linh tinh rời rạc, truyện nọ, truyện kia, ít khi đi với nhau. Đến như tiểu-thuyết đời Đường, hễ nói một việc gì thì có đầu có đuôi, nói đến ai thì tung tích rõ-ràng, lối văn lại óng-chuốt hoàn mỹ. Tại sao ? Vì những người làm tiểu - thuyết đời Đường, đều là các bậc có tài mà không đặc dụng mượn tình-cảnh tiên, hiệp, nữ, nhi, để tả hết nỗi bất-bình, không nói cùng ai được.

Thế cho nên việc trong truyện phần nhiều tán-kỳ- tình đối với cảnh có vẻ gay-gắt và mềm-mại. Văn đã như thế, thời lại óng chuốt nhẹ-nhàng, khiến người xem ai không phải đọc đi đọc lại. Tuy vậy văn tiểu-thuyết Đường chỉ là những áng văn hay, dễ cung ứng khi nhàn rỗi thực ra không có thâm-y gì mỉa móc người đời, tả tình xã-hội vậy.

Đến đời Tống, văn tiểu-thuyết dùng toàn bạch thoai. Thế cho nên tuy là văn mà phải lựa theo lối nói thường, tức là lối chúng ta gọi là *binh hoại*. Lối văn binh-hoại dùng đạt được ý mình cho ai ai cũng hiểu, có phần tài tình khó khăn hơn là lối văn giòn-dã, đọc lên thì kêu mà hồn rỗng không. Tiếc rằng những tiểu-thuyết đời Tống thất-lạc mất nhiều.

Tuy vậy đến đời Nguyên thì lối văn bạch-thoai hay binh-thoai thật bành-chướng vô hạn. Ta lấy ngay hai bộ tiểu-thuyết to đời ấy là bộ *Tam-quốc diễn nghĩa* và bộ *Thủy-hử* mà xét thì đủ rõ. Lối văn *Tam-quốc diễn nghĩa* là một lối riêng, vừa là bạch - hoại, vừa là văn - ngôn. Thế cho nên dễ đọc mà dễ lưu-hành khắp mọi nơi. Nhờ văn thật là hay, không thể nào hình dung ra được. Còn một điều khó hình-dung hơn nữa là các tích hoàn-toàn theo đúng như trong sử, không sót một tý gì. Truyện *Thủy-hử* thì khác hẳn : lấy tưởng-tượng mà đặt ra truyện không đầu. Thế mà khi miêu tả, cách dàn-xếp có khác chút nào không ? Chỗ đó là chỗ nát gan của tác-giả. Văn *Thủy - hử* thật là một áng văn đại-bút. Tương truyền lúc đời Minh, trong Hoàng-cung lấy truyện *Thủy-hử* làm sách học của đức hoàng-đế. Coi *Thủy-hử* cũng như *Tứ-thư*, *Ngũ kinh*. Xét kỹ ra, văn *Thủy-hử* có thể đem so-sánh với văn *Sử-ký* Tư-mã Thiên được. Nhờ văn thì mỗi người trong truyện dùng một giọng văn thật đúng-tính-tình từng hạng. Nhờ trò-truyện, cách cử-chỉ mỗi người ra một lối ; kể việc gì thì thật gọn-gàng mà đầy-dủ. Tóm lại văn *Thủy hử* thật là hùng-hồn tinh-tế, kết-cấu đường-hoàng *Thủy - hử* không những có thể là một tiểu-thuyết thứ nhất ở nước Tàu mà có lẽ đem liệt vào hạng tiểu-thuyết hay ở khắp thế-giới cũng được. không trách được khi xưa Kim Thanh-thán dùng hết nhờ tán-dương bộ *Thủy-hử* vậy.

Đến đời Minh, văn tiểu-thuyết Tàu đến một địa-vị rất phát đạt. Chúng ta hãy xem ngay như truyện vừa kể ở trên như *Tây-du ký*, *Kim bình mai* v. v... ta thấy rõ biết bao nhiêu

tiểu-thuyết hay. Phần nhiều bộ nào cũng do lực-lượng tưởng-tượng lớn lao mà suy diễn ra. Cách miêu-tả lại kỳ-khôi vui-vẻ, óng-chuốt gọn-gàng mà không kém vẻ ba-lan, ngoài ra lại nhiều thâm ý khuyên răn người đời.

Đời nhà Thanh, tuy văn tiểu-thuyết không thịnh như các đời khác, nhưng bộ *Hồng-lâu mộng*, dụng ý chu đáo, kết cấu tinh-mật, thiên biến vạn hóa mà các nhân vật không hề hỗn-dộn, thật là một bộ xã-hội tiểu-thuyết hiếm có. Sách này dùng nhời văn tuyệt diệu tả tình một cách ba-lan, vẽ rõ được tâm-lý nam, nữ cả một xã-hội bấy giờ. Tại thế ai chẳng thích đọc. Ngoài ra như bộ *Liễu-trai chí dị*, của Bồ Tùng-Linh tuy chỉ chép những truyện thần, tiên, hồ, quỷ nhưng nhời văn gọn-gàng miêu-tả được mọi việc ủy-khúc. Sách *Nho lâm ngoại sử* vừa vẽ văn ý cũng không kém gì các truyện khác, có thể sánh cùng *Hồng-lâu mộng*. Nhưng sách này chuyên tả đời đàng cay của một thư-sinh, nên cách chép có vẻ gay - gắt lạng lẽ.

6 Hai bộ tiểu-thuyết Việt - nam xưa

Chúng ta đã bàn đại-lược tiểu-thuyết Tàu, ta đã cùng xét qua về nghĩa chữ tiểu-thuyết nguyên-ủy, lai-lịch tiểu-thuyết Tàu cho chỉ các môn-loại cùng về cả văn-chương. Ta đã lược nhặt tài-liệu nói qua về các bộ có tiếng, có giá-trị mà được nhiều người yêu-chuộng. Những điều vừa nói qua toàn là phiên-dịch hay lược-thuật ở các tài-liệu trích trong các sách Tàu, thật ra không sáng-kiến được điều gì mới mẻ cả, xin các bạn lượng cho. Đến như tiểu-thuyết Tàu đối với người Nam ta có ảnh-hưởng to thế nào, và cái ảnh-hưởng ấy hay hay dở, chẳng cần nói nhiều, ai cũng biết. Các cụ ta xưa, còn đi học chữ Hán thì xem ngay sách Tàu. Nhưng tuy vậy, tiểu-thuyết Tàu đối với ta xưa chưa lấy gì làm thịnh : bọn dân-gian thì ít người xem nổi, phải đi học thì không được xem. Các cụ ta xưa chuyên theo khổng-học, rồi sau chuyển sang lối khoa-cử ; khi đi học, ngoài tứ-thư ngũ-kinh, sử-ký ra, các sách khác cho là ngoại-thư, cấm không được xem. Mà các cụ ngày xưa đã cấm thì học-trò thế nào cũng phải tuân theo đúng mẫu mực, tự mình cũng cho là sách nhảm, rất những tà-thuyết bạo hạnh có hại đến luân-thường đạo-lý. Trừ một ít

người gia-giao kém nghiêm, học-thuật lỗ mãng thì mới dám xem. Từ ngày có chữ quốc-ngữ, thật là một vật báu cho ta, mới lưu-hành ở Nam-kỳ lại thích-ngộ lối học cũ bỏ hẳn ở Nam-kỳ. Các cụ Nho ở Nam-kỳ còn sót lại hồi ấy, tự cho mình là không thích với phong-trào thái-tây, mà kẻ ra cũng trái mùa thật. Hoặc vì sinh kế, hoặc vì buồn không có việc, đem các tiểu-thuyết Tàu dịch ra Quốc-ngữ ; các nhà xuất-bản lợi-dụng đem in ra để trục lợi. Rồi từ đó ở Nam-kỳ lan ra đến Bắc, các nhà hàng sách mua truyện về cho thuê, nào *Tam-quốc*, nào *Thủy-hử*, nào *Chinh-dông*, *Chinh-tây*, nào *Long-đồ công-án*, nào *Kiền-long du Giang - nam*, không thiếu truyện gì. Hồi đó Quốc-ngữ gọi là phổ-thông nên các thanh-niên mê thích tiểu-thuyết Tàu lắm, các thanh-niên hồi đó mê thích truyện Tàu không khác gì các thanh-niên hiện-thời mê thích Cinéma. Còn cái ảnh-hưởng thì có ích chắc cũng có hại mà hại thì bao giờ cũng phần nhiều hơn. Các phụ huynh sư trưởng dù nghiêm cấm làm sao cũng không thể siết được : ở nhà thì đắp chăn đi ngủ rồi mà vẫn xem *Tam-quốc*, miêng vẫn kêu *le ciel* là trời mà mắt thì gián vào quyền *suru-thần* ; ở trường học cũng vậy, ngồi trong lớp tai thì vô nghe giảng nghĩa *La Fontaine* mà mắt thì đọc truyện *Tây-du*.

Đến hồi bãi bỏ khoa-cử ở Bắc-kỳ thì trào-lưu truyện Nam-kỳ cũng theo đó mà kém dần đi. Các văn-sĩ Hán-học ở Bắc lúc bấy giờ vô sự cũng lại soay ra dịch truyện Tàu, phần thì bán cho các nhà xuất-bản trục lợi phần thì bán cho các nhà nhật-trình in vào phụ-trương. Từ khi xuất-hiện các truyện dịch ở Bắc thì phong-trào cho thuê truyện Nam-kỳ kém hẳn vì giọng văn Bắc thích hợp với người Bắc hơn.

Đó là ảnh-hưởng tiểu-thuyết dịch ra tiếng Nam ở xứ ta. còn các cụ ta xưa giữa thời Hán-học toàn-thịnh có tiểu-thuyết không. Các tiểu-thuyết ấy có chịu ảnh-hưởng ấy có chịu ảnh-hưởng gì ở tiểu-thuyết Tàu không ?

Chắc hẳn các cụ có, các cụ ta xưa kia cũng có nhiều tiểu-thuyết viết bằng chữ Tàu, cũng có gốc-tích, cũng có lai lịch như tiểu-thuyết Tàu và cũng có chịu ảnh-hưởng tiểu-thuyết Tàu nhiều lắm.

Cái đó là lẽ tất-nhiên vì trong văn-hóa Việt-nam ta còn thấy biết bao nhiêu dấu-vết văn-hóa Tàu. Trước hồi có chữ Pháp và chữ Quốc-ngữ, đầu ta có chữ Nôm từ lâu, nhưng cái gì không dùng chữ Hán : từ học hành đến từ-trát việc quan toạ bằng chữ Tàu cả. Các

trường học dạy bằng chữ Tàu : nào sử-ký, địa-dư, văn-chương đều dùng chữ Tàu, cho đến khánh, diều, phả ký, từ trát, hương-lệ cũng đều bằng chữ Tàu. Điều đó không lấy gì làm lạ : chữ Tàu sang ta đã lâu năm, người mình dùng chữ Tàu đã lâu lắm. Ngay từ sau đời Triệu-dà, trước Tây-lịch hơn một trăm năm, vào hồi nội-thuộc nhà Hán đã có các quan Thái-thú Tàu là Nhâm-diên, Tích-Quang Sĩ-Nhiếp, Đặng Nhượng dạy dân ta lễ-tục hôn-thú, đạo-lý luân-thường. Lại kể đến hồi bên Tàu có loạn Vương Mãng, các văn-sĩ kéo sang nấu mình ở Giao-châu, giúp các quan mở trường dạy học, đem sách giảng-nghĩa. Rồi sau cũng sản xuất được nhiều nhân-tài như Trương - Trọng, Lý - Cầm, Lý - Tiến, Khương Công-Phụ, Đỗ Tuệ-Độ v. v... Tuy vậy ta có thể đoán rằng các quan Tàu cũng chỉ dạy ta những đạo-lý thông - thường, qua - loa những cách nhân-sinh nhật-dụng, cho nên trong mấy hồi Bắc-thuộc đến non một ngàn năm mà không thấy sót lại sách vở gì cả. Mãi đến thế-kỷ thứ 10 ta thấy có Đinh Tiên-Hoàng làm vua. Từ đó trải đời Lê, Lý thì văn-hóa Việt-nam còn thuộc về thời phối-thai chưa thấy đủ nhân-tài mà mở mang mọi việc hưởng hồ là tiêu-thuyết. Mãi đến đời Trần thì văn-hóa mới gọi là phát-đạt, nên mới thấy xuất-hiện được một vài quyền tiêu-thuyết thuộc về loài thần-bí. Những truyện này đều là những truyện lật-vật thâm-thập ở dân-gian, cũng như các truyện cổ nhất ở Tàu là *Sơn hải kinh* hay *Thuật dị ký*. Hai quyền truyện cổ nhất ấy là quyền *Việt-diện u tinh* và quyền *Lĩnh-nam chí quái*. Chúng tôi xin lược qua sau đây thì đủ rõ là toàn truyện thần-bí, nhiều người ngộ nhận là thuộc về loài sách sử thì thực sai. Thế cho nên trong *Kinh tịch chi* của cụ Phan Huy-Chú xếp vào mục truyện ký riêng, chứ không đề lẫn-lộn với các sách sử-ký như trong *Nghệ văn-chí* của cụ Lê Quý-đôn.

Sách *Việt-diện u linh* có một quyền, trong sách đề là của quan Phụng-ngự Lý-Tế-Xuyên soạn có một bài tựa của tác-giả đề niên-hiệu năm Khai-hựu nguyên-niên tức là năm 1329 về đời Trần Hiến-Tôn. Sách này theo như cụ Lê Quý-Đôn thì chép các sự-tích các vị thần thánh ở các đền miếu Việt-nam, có truyện 8 vị đế-vương, 12 vị nhân thần, và các vị hiền linh khác. Nhưng theo một bản sao mà ta còn thấy ở trường Bác-cổ (A. 1919), thì đề là : Thủ Đại-

tạng kinh trung phàm phụng-ngự Lý-Tế-Xuyên biên-tập; mên - hạ tình sự nội lệnh sử thư tự Kim-Miền-Đóa án lục, cũng có bài tựa của Lý-Tế-Xuyên làm năm Khai-hựu nguyên-niên ngoài các truyện kể trên có tục bỏ 4 truyện của cụ Quốc-tử-Giám Tư-nghiệp Nguyễn-văn-Hiền vào năm Quang-huận đời Lê Thánh-tôn và phụ lục truyện của cụ Lê-tự-Chi có bài tựa đề năm Hồng-thuận thứ 5 (1513).

Lịch đại nhân quân (phụ hậu phi)

1. — Gia ứng thiện cảm linh võ đại-vương, tức là sự tích Sĩ-vương có đền thờ ở làng Tam-á, phủ Thuận-thành, Bắc-ninh bây giờ.
2. — Bồ-cái phù hựu Chương tin sùng nghĩa đại vương, tức là sự tích đức Phùng-hưng, nay có đền thờ ở làng Cam-lâm, huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-tây.
3. — Triệu Việt-vương cùng Lý Nam-đế tức là sự tích Triệu Quang-Phục và Lý Phật-tử nay có đền thờ ở Đại-an, Tiều-an về vùng nghĩa hưng Nam-dịnh.
4. — Xã-dân đế quân, sự tích ông Hậu-tác bên Tàu, người dạy dân biết cấy lúa, đền ở trong La-Thành (?)
5. — Uy liệt thuần trinh phu-nhân, và Chế-thắng bảo thuận phu-nhân tức là sự-tích đức nhị Trưng, Trưng-Trắc và Trưng-Nhị, nay có đền ở Hát-dôn (Sơn-tây) và ở Đồng-nhân gần Hà-nội,
6. — Hiệp chính Hựu thiên trinh-liệt chân mãnh phu-nhân, sự-tích bà My-ê, cung phi vua Chiêm-thành là Sạ-dầu, nay có đền ở làng Đồng-thủy, phủ Lý-nhân, Hà-nam.

Lịch đại nhân thần

1. — Uy minh hiền trung đại-vương, sự tích Lý Quang là con thứ tám vua Lý Thái-Tôn, có đền thờ ở Nghệ-an.
2. — Hiệu-úy uy mãnh đại vương, sự-tích Lý-Ông-Trọng, người Việt-nam đi du học sang Tàu trước tiên và làm quan với nhà Tần, nay có đền thờ ở làng Thụy-phương phủ Hoài-dức, Hà-dòng, gọi là đền Chèm.
3. — Thái-úy Trung-phụ công, sự-tích Lý-Thường-Kiệt có đền thờ ở Gia-lâm.
4. — Quốc-dô thành-hoàng đại-vương, sự-tích Tô Bách, có đền ở gần Hanoi.
5. — Hồng thánh hựu trị đại-vương, sự-tích Phạm Cư-Lạng, có đền thờ ở vùng cửa Nam Hanoi.

(xem tiếp trang 29)

NHỮNG HỘI «TƯỞNG TRỢ» Ở THÔN QUÊ

LÊ HUY-RUẬT

LỜI tức hằng năm một gia đình làm ruộng Bắc-kỳ chỉ đủ nuôi sống, một cách khó-khăn gia-đình ấy. Đó là một sự dĩ-nhiên: các nhà xã-hội học đã từng xem xét về đời sống dân quê xứ Bắc thấy đều công nhận như thế. Thành ra, khi người dân quê cần tiêu một món tiền to, để thuốc thang, để cưới vợ cho con, hay «lo» việc ma chay cho cha mẹ, họ phải ngửa tay đi cầu sự giúp đỡ của kẻ khác. Ngoài sự bợ đỡ của tư-gia, họ còn có thể trông - cậy vào những «hội» ở trong làng. «Hội» đó — ta hãy tạm gọi là «hội» — giúp họ nào thóc, nào tiền với một số lãi nhẹ hơn ở tư-gia.

Bài điều-tra này xem xét về cách tổ chức và cách cho vay của những «hội» đó: những «hội» thành lập không biết tự bao giờ, cùng những «hội» mới lập do sự khuyến-kích của Chính-phủ. Tuy cuộc điều-tra hoàn-toàn có tính-cách địa-phương — chúng tôi đã xem xét ở vài làng to thuộc tỉnh Phúc-yên — nhưng ta xem đây có thể biết, một cách đại-cương, sự tổ chức những «hội» đó ở khắp miền trung-châu xứ Bắc: phong tục mỗi làng một khác làm thay đổi vài tiêu-tiết, nhưng mục-dịch theo đuổi vẫn là một.

Một người dân quê thiếu thốn có thể đến nhờ

1. *Hàng xóm.* — Những người ở chung với nhau một khu trong làng họp nhau thành một «Hàng xóm» mục-dịch để giúp đỡ lẫn nhau khi sống cũng như khi chết. Sống, có công việc gì như dựng nhà cửa, cưới xin, Hàng xóm đến làm giúp. Chết, Hàng xóm đến khiêng ra động cho. Nếu không có người kế-tự, hương khói cho, Hàng xóm sẽ nhớ ngày mà cúng ở nơi công-sở. Tất cả những người đàn ông trong xóm đều có thể vào Hàng xóm, từ đứa trẻ ẵm ngửa trở lên. Một người trong xóm được cử ra để giữ quyển sổ biên tên người xóm ấy: người nào cao tuổi được viết tên trước và trong khi hội họp cứ theo thứ tự tuổi mà chia trên dưới ngồi. Của công hàng xóm gồm có cái «điểm» thờ Thổ-kỳ và những người chịu hậu, vài mẫu ruộng từ đời xưa đời xưa truyền lại cùng ruộng hậu. Ruộng đó, xóm cho cấy thuê thóc do ông «chùm thu» phải giữ.

Mỗi năm, trọn những ngày thuận tiện nhất cho tất cả mọi người trong xóm, tết Trung-nguyên hay Trung-thu, Hàng xóm họp mặt tất cả lại ăn uống. Ăn thì có thịt lợn, cơm tẻ có hạn, uống thì rượu sẵn dùng đến say thôi. Ngoài ra còn các giỗ hậu giỗ giãc trong năm, ai muốn đến dự thì tùy. Về công việc ăn uống, mỗi năm Hàng xóm cắt năm

người: một ông «Chứa» lo việc sắp đặt chỗ ngồi, mâm bát, nước mắm, tâm sên phần và nước uống. Bốn người «bàn mâm» lo việc giết lợn, pha thịt, làm cỗ, nhớ rõ xem cỗ nào được bày sụn, bày chả, cỗ nào phải để mắt, để óc, để đuôi.

Tiền tiêu pha về ăn uống lấy vào tiền lãi ruộng. Thiếu thì đóng thêm, thừa để giúp đỡ người túng trong xóm. Ai muốn vay, những hôm đại-tiệc đứng ra nói với Hàng xóm: người giữ sổ ghi mấy chữ và giao tiền cùng dặn ngày phải trả.

Tiền vay, mỗi đồng bạc chịu lãi mỗi tháng 3 xu, mỗi năm 36 xu, hay là lãi đồng niên 36%.

Thóc vay không phải chịu lãi, nhưng lúc vay Hàng xóm đánh giá bao nhiêu, thì lúc trả phải theo thời giá mà trả. Ví dụ: lúc vay giá 6\$00 một gánh thóc (50 kg.) lúc trả giá thóc 8\$00, thì phải trả gánh thóc dào thêm 2\$00 nữa.

2. *Hàng giáp.* — Hàng giáp lập ra cốt để «giữ đình»: Đình hồng phải chữa. 24 kỳ sóc vọng trong năm, Hàng giáp chia nhau sửa. Đình có bốn góc, thì làng chia làm bốn giáp, mỗi giáp giữ một góc, hồng góc nào giáp ấy chữa.

Hàng giáp vì muốn tránh cho các người trong giáp ít số tiền đóng góp về việc chữa đình mà năm nào cũng có, cũng cố có của công, gồm vài mẫu ruộng. Mỗi năm, hai hay bốn kỳ, Hàng giáp thịt lợn, tế thần rồi tất cả cùng ăn uống. Hàng giáp to hơn hàng xóm — một giáp gồm vài xóm — nhưng cách tổ chức tập theo sự tổ chức một hàng xóm.

Tiền thóc thừa hay chưa dùng đến, cũng để ruộng lãi và sổ lãi cũng định như Hàng xóm.

3. *Đồng môn.* — Các người thụ-giáo một thầy, họp nhau lập một hội «Ái-hữu» để tỏ lòng biết ơn thầy: khi thầy sống, giúp đỡ thầy khi có công việc; thầy mất, làm ma tế thầy và hằng năm nhớ ngày giỗ đến cúng thầy. Ông hội-trưởng hội Ái-hữu đó gọi là «Trưởng tràng» thường là người

hay chữ nhất trường được thầy yêu. Nhưng ông Trưởng kiêm cả thủ-quỹ nên người nào có của làm đàn anh, thì thường được trọn.

Một cái hội lập ra, tất phải có của công: thầy cho ít ruộng hay cùng nhau góp tiền mua ruộng. Hằng năm ngày giỗ thầy và vợ thầy, Đồng môn thịt lợn mang đến nhà thầy tế, biếu nhà thầy cái lăm hay chân giò, còn bao nhiêu mang về nhà ông Trưởng-tràng cùng nhau ăn uống đến no say. Chân Đồng môn thường cha truyền con nối: bố chết con thay cha đi ăn cỗ.

Nếu có tiền thóc thừa Đồng môn cũng để cho vay, lãi vẫn 36% một năm kể tiền, còn thóc cứ vay bao nhiêu lúc trả phải theo thời giá.

4. *Tộc.* — Nếu người dân quê thiếu thốn kể đây, thuộc về một họ to và giàu có, hẳn có thể đến vay «tộc» được. Tộc mỗi năm lo hai kỳ tế tổ hội họp người trong họ lại ăn uống, lo việc chữa nhà thờ họ — số tiền lãi ruộng hay của công khác nếu tiền không hết, Tộc lại để cho vay theo số lãi của ba «hội» kể trên. Nếu người dân quê túng thiếu, xưa kia trong khi dư-dật đã bỏ tiền ra mua chân Tư-văn, hay có chân ở Phe lễ thì có thể đến hai chỗ ấy mà vay được:

5. *Tư-văn.* — Hội Tư-văn lập ra cốt để thờ Tiên-thánh và các liệt-vị tiên-hiền hàng xã. Hồi nho học thịnh, riêng học trò và khoa mục mới được vào hội. Sau lúc nho học tàn, số hội viên mỗi ngày một ít, người ta rộng cho cả hương-hào và chức sắc cũng được dự. Và sau thiếu của công, người ta gọi bán chức Tư-văn; bỏ ra một món tiền, một người đốt đặc trở nên một hội viên vĩnh viễn của hội văn học, năm năm đi dự tế và ăn cỗ, lấy phần! Của công Tư-văn có cái văn chỉ, bệ gạch xây ngoài đồng, vài mẫu ruộng, ít tiền.

Xuân thu nhị kỳ, Tư-văn giết lợn, gà, thối sồi, cơm, mua rượu về tế Thánh, rồi ngã ra ăn uống với nhau.

Tiền, thóc còn thừa hội cũng cho vay lãi như các hội trên.

6. *Phe lễ.* — Phe lễ là một ban của làng lập ra chuyên việc đi tế đám ma. Trong làng có người chết ư? Hiếu chủ phải mang giàu cau đến trình cụ Trùm Phe lễ, cùng số tiền nộp lệ làng. Lập tức cụ Trùm họp các người có chân Phe lễ lại, rồi cũng đến nhà hiếu chủ, tế một tuần viếng người đồng hương sấu số. Phe lễ gồm có độ 30 người, chỉ những người có chức tước mới được có chân. Vào Phe lễ phải vọng tiền.

Của công Phe lễ có tiền, ruộng và 30 chiếc áo thụng trắng.

Mỗi năm vào hạ tuần tháng chạp, Phe lễ trích của công, mua lợn, gà, sồi, rượu để tế các âm hồn bơ-vơ không người cúng giỗ. Âm-hồn hưởng xong, đến lượt các cụ chia nhau hưởng.

Tiền thóc thừa các cụ cũng rộng cho vay.

Tính cách chung cho những «hội» kể trên

Ta nên nhận ra rằng:

1. Hàng xóm, Hàng giáp, Đồng-môn, Tư văn v. v... trước hết là những hội ăn uống. Một dịp còn con như thu thóc của công cũng là những cơ hội ăn uống linh đình. Một hàng xóm như xóm Đồng làng C. Đ. mỗi năm chi phí vào việc ăn uống đến 300\$. Số tiền chia ra như sau này:

a) 4 kỳ đại tiệc cho 160 người ăn, vào những ngày 15 tháng giêng, 15, 16 tháng tám, và ngày thu thóc

thịt lợn:	$25\$00 \times 4 = 100\00
gạo:	$7\$00 \times 4 = 28\00
10 chai rượu	$2\$50 \times 4 = 10\00
Lặt vặt	$3\$00 \times 4 = 12\00
	$37\$50 \times 4 = 150\00

b) 20 kỳ giỗ hậu:

2 gà (1 cúng thờ công, 1 cúng người hậu)	$2\$00 \times 20 = 40\00
2 ván sồi	$4\$00 \times 20 = 80\00
2 chai rượu	$0\$50 \times 20 = 10\00
Lặt vặt	$1\$00 \times 20 = 20\00
	$7\$50 \times 20 = 150\00

2. Công việc tương-trợ chỉ là một công việc phụ tuy rằng cần phải có. Tiền gốc một khi đã «đề» được số lãi đủ vào tiền chi lặt vặt các kỳ ăn uống trong năm thì không bao giờ thêm bớt nữa.

(Xem tiếp trang sau)

Như xóm Đông kê trên có 60\$00 cho vay và chỉ cho vay có 60\$00 thôi, số tiền lãi hàng năm ($0\$36 \times 60$) 21\$60 rất đủ để chi vào tiền nước mắm, dưa muối v. v.

Số tiền gốc thừa không ai vay, thì bắt buộc các cụ mắm nhất nhì — những mắm có nhiều món ăn ngon lành và đặc biệt nhất — phải nhận lấy và chịu lãi tựa như các cụ cũng là những người túng tiêu khác! Nhưng đó chỉ là một ước lệ ít khi được mang ra thi hành: số tiền gốc kê trên đâu đem tăng lên hai lên ba vẫn không thừa!

3. Các «hội» cho vay một cách rất dễ-dàng, không bắt giấy tờ ký kết chi hết — vì ngay hội-lệ của các «hội» đó cũng chỉ là những giao ước truyền khẩu từ đời nọ sang đời kia, và sổ sách chỉ làm đủ cho khỏi quên tên ai những khi chia phần xem bản thảo khó khăn, nếu gặp những người bướng bỉnh và trây trệu. Hàng xóm không thể mang họ ra trước pháp-luật được và chỉ có thể phạt cách riêng của xóm, là «tẩy chay», sóa tên trong sổ và chuốt phần ăn.

4. Những «hội» giàu có một năm có thể dễ ra được một số tiền và số thóc to. Tiền đó họ chia ngay mỗi xuất một ít chứ không để làm những công việc mà cả đoàn-thề đều được hưởng. Ở những nơi Hàng xóm, Hàng giáp, ai cũng có quyền ăn nói, tuổi tác đề trên cả chức-nghịệp và học vấn, nên sự «chia tiền» là một cách thuận tiện làm ổn thỏa mọi người nhất.

Một xóm Đông làng C. Đ. mỗi năm thu về 100 nôi thóc, trong số 4 mẫu ruộng công. Trừ các khoản, còn thừa được 20 nôi. Các cụ thích đem chia ngay mỗi người vài đấu mang về cho gà ăn, hơn là để đó chỉ công sửa đường xóm lầy-lội hay là để giúp lương ăn làm ruộng cho những người ăn khoai, ăn sắn trừ bữa.

5. Tiền lãi các «hội» lấy đồng niên là 36%. Tuy số lãi có nặng so với số lãi đức Vua đã định từ 5% đến 8%, (dự đức Bảo-đại ngày 23-10-1934), nhưng hãy còn là nhẹ đối với số lãi của tư-gia. Một đồng bạc ở thôn quê chịu lãi 10 phần một tháng (hay 120% một năm) là thường). Cho nên, người ta thích vay của công, vừa lãi tạm là nhẹ vừa tránh được những sự phí-tồn đi lại ở nhà chủ nợ khi giỗ khi tết. Đến ngay như thóc vay, giả theo thời giá, kể là nặng nhưng vẫn còn có thể «chịu được» còn hơn là đi giạt tạm ở các tư-gia: vay 2 nôi thóc tháng ba đến mùa tháng mười phải giả thành 4 nôi:

Phường

Vay những nơi trên phải chịu lãi, nhưng ở làng có một hội mà ở đấy, sự giúp đỡ về tiền-lãi không bắt buộc một khoản phí nào cả. Đó là Phường, một hội mà công việc tương trợ được thi hành một cách triệt để.

Những người trong xóm biết mình còn có cha mẹ già phải làm ma, con gái nhớn phải lấy vợ, nhà ở phải dựng lại, họp nhau thành Phường giao ước hễ một người trong bọn có công việc gì thì tất cả phải mang tiền, hoặc gạo, hoặc cả gạo cả tiền đến giúp. Lần lượt giúp nhau như thế, bao giờ hết lượt là tan Phường. Mục-dịch thật là giản-dị và rõ ràng: *hết sức giúp nhau*.

Muốn lập Phường, các người cần chơi đi tìm cụ «hùm» có tuổi, tin cậy được, và mát tay để đỡ đầu cho Phường. Cụ Chùm giữ quyền sổ biên tên người trong hội và giữ số tiền «gốc». Đó là món tiền — to nhỏ tùy Phường — của các người có chân góp lại để phòng khi có người, vì các lẽ, không có tiền đóng đúng hẹn, mang ra bù cho đủ số, ngõ hầu tránh sự nhỡ nhang cho người được giúp. Số tiền gốc ngay khi Phường thành lập đã mang ra cho buông lãi và dĩ nhiên là khi tan Phường, tiền gốc lại chia đều cho tất cả.

Người nào có công việc, mang giàu cau đến trình cụ Chùm và báo cho các người có chân Phường biết ngày mình cần đến tiền giúp. Đến ngày hẹn, họ đến nhà người có công việc, với số tiền hay gạo nhất định và cùng nhau chẻ chén no say ở nhà đó trước khi giải tán.

Thường thường, mỗi tháng chỉ được có một người lấy Phường. Ai có công việc trước lấy trước tất cả hiểu, hỷ. Cũng có nơi, cấm lấy Phường trong tháng vào đám và tháng thu thuế. Có nơi, thì cho việc hiểu lấy bất cứ tháng nào trong năm, nhưng việc hỷ chỉ được lấy trong 4 tháng 3, 4 và 9, 10.

Vì bó buộc thế — bó buộc do sự nghèo túng mà ra — nên nhiều khi mới là tháng giêng mà phần Phường tháng tám đã có người giữ rồi. Thành ra người lo công việc trong những tháng đó phải đi vay lãi cho đến khi phần Phường đến lượt. Đó là một điều bất tiện lớn nhưng rất khó trừ của Phường.

Số tiền Phường giúp thật ra nhà đám không được tiêu cả, một phần để chi vào tiền làm cỗ hết đấng người có chân. Số tiền đó cũng khá quan trọng nhất là bây giờ giá hàng đắt đỏ. Vả lại khoản chi phí đó không bỏ được, đồng bào ta có cái thói quen là cuộc hội họp nào cũng phải kèm theo vài chai rượu bố cùng vài cân thịt! Như Phường tiền xóm Nam làng V. S. có 40 người. Mỗi kỳ hội họp ăn làm 10 mâm, mỗi mâm *bắt buộc* phải có 4 bát cơm lấp đầy, nửa chai rượu và 4 bát chiết yêu thịt «bình khẩu». Chi phí vào đó tốn đến 12\$ thành thử nhà đám chỉ được tiêu có 28\$ nghĩa là 70% số tiền đã thu.

Nhưng số tiền 12\$ đó không thể gọi là tiền lãi được: tiền tiêu nhưng không mất vì nếu phải thiếu 39 người thì nhà đám lại đi ăn 39 bận trong 39 tháng để bù lại!

Tuy mỗi Phường giúp lại kèm một Phường ăn tổn kém nhưng thật Phường đã giúp nhiều cho đồng bào dân quê ta. Phần nhiều người túng lấy được vợ là nhờ Phường (tổn kém 100\$ gọi hai Phường là đủ). Mồ cha mẹ được yên đẹp một phần lớn nhờ Phường: hiếu chủ đỡ bối rồi vì chắc có sự giúp đỡ về tài chính rồi (1).

Vì Phường rất cần cho đời sống của dân quê,

Hội tương trợ mới: Nghĩa-xương

Mới đây Chính-phủ có yêu cầu cổ lập ở mỗi làng to một Nghĩa-xương. Một quyền điều-lệ về cách tổ chức đã chuyển cho Hội-đồng kỳ-mục.

Vậy Nghĩa-xương là gì? Theo nghĩa đen; Nghĩa-xương là « kho thóc để làm việc nghĩa », mục-dịch để cho dân trong làng khỏi phải vay lãi nặng. Ai trong làng thật tình túng thiếu về phương diện sau này đều có thể vay được cả:

1. duy trì nghề nghiệp.
2. ăn dùng đến mùa sau.
3. nộp thuế cho Chính-phủ.

Người túng, nếu có ruộng nương thì mỗi mẫu được vay 100 kg. thóc, hay là số thóc giá bằng 1/3 giá tiền gia sản đã thế trấp. Người vô sản cũng có thể vay được miễn là có người giàu có đứng bảo lãnh cho là đủ.

Nghĩa-xương có Hội-đồng quản-trị gồm có 4 người: Ông chánh-hội và Phó-hội xét đơn xin vay trong 15 ngày phải giả nhời. Ông Thư-ký giữ văn-tự và ông Thủ-quỹ giữ kho. Hằng năm ban Hội-đồng được tiền lương là số thóc 5%. trích ở số thóc đã cho vay.

Người nào vay phải làm văn-tự, có Lý-trưởng, Chương-bạ thị-thực, đúng ngày không giả thì bị truy tố.

Theo điều-lệ, quỹ Nghĩa-xương bắt buộc phải có ít nhất 20 tấn thóc lấy của công ra mua. Nhưng xem ra ít làng có một lúc số tiền khổng-lò 2.000\$ bỏ ra đóng 20 tấn thóc.

Điều-lệ lại cho phép gọi cổ phần mỗi mẫu ruộng có thể có một cổ phần từ 25 đến 50 kg. nhưng chắc chắn điều này ít người hưởng-ứng. Số thóc cổ phần mỗi năm lãi có 5%. chi bằng để cho người túng thiếu vay số lãi có thể lên tới 100%. hay hơn nữa.

CẢI CHÍNH

Trong số trước ở bài « Đông phương và Tây phương », trang 23 cột 1 giòng 35: « Như một người đàn bà », xin đọc là: « Như một người đàn bà mộng tưởng ».

Ở bài: « Những hoạt động văn chương... », trang 4 giòng 1, giòng 45: « Muốn hiểu văn chương của một học giả... », xin đọc là: « Muốn hiểu văn chương của một nước, nhà học giả... »

Vì vậy, Chính-phủ cũng không nên bắt buộc số quỹ Nghĩa-xương lúc ban đầu: nhiều ít cốt là số thóc có thể giúp ích được cho người làng là đủ.

Người vay chịu lãi có 20 /. đồng niên và phải biểu ông Lý, ông Chương-bạ 0\$10, nếu giá văn-tự dưới 50\$; 0\$20 nếu trên 50\$. Số lãi tuy quá số đã định như tôi đã nói ở trên, nhưng vẫn là nhẹ, rất nhẹ đối với 4 hội trên và tư gia.

Vì lãi nhẹ nên ta phải định số thóc tốt bụng mà một người có thể vay được trong một năm để tránh sự đầu cơ. Những nhà có độ 10, 20, 30 mẫu ruộng trong làng có thể vay hết thóc Nghĩa-xương rồi đem cho người túng vay lại với số lãi nặng hơn. Lúc đặt Nghĩa-xương, chắc Chính-phủ mong giúp ích cho toàn-thể dân chúng hơn là một lớp tiểu-diền-chủ trong làng.

Nông-phổ ngân quỹ mới là cơ-quan lập ra để riêng ích lợi cho các tiểu-diền chủ.

Nghĩa-xương — nguồn gốc ở Nam-dương quần đảo — hiện đương ở trong thời kỳ thí nghiệm ở một vài làng to xứ Bắc. Chúng tôi mong rằng rồi đây, làng nào, bất cứ lớn, nhỏ sẽ có một quỹ Nghĩa-xương thì khi đó may ra dân quê sẽ đỡ được một vài phần khổ sở do hai cái ách nặng gây ra: *vay lãi nặng và thiếu ăn*.

(1) Ở thôn quê, còn có thứ « Phường không giao ước », tương cũng nên biết qua. Lúc nhà đám có công việc, thân bằng cố hữu mang gạo, lợn, hay tiền đến giúp. Sau này kẻ người nào trong bọn có việc thì mình phải mang đi giả nợ.

Đó là một điều làm cho ngạc-nhiên những người « trưởng-giả nơi thành thị » không quen nhận sự giúp đỡ từng đồng của người quen khi có công việc hiên hỷ.

SÁCH MỚI

Chúng tôi nhận được :

1) *Luyện Thép* do tác giả Hoàng-văn-Sự xuất bản giá 0\$20.

2) *Bút hoa thi thảo* của Phan-mạnh-Doanh, Nguyễn-trung-Khắc xuất bản giá 2p.50.

3) *Tờ di chúc của B. H. P.* Hàn-Huyền xuất bản giá 0p.40.

4) *Sóng gió Đồng-Châu* của Thái-vi-Lang, nhà Đời-Mới xuất bản giá 1p.00.

5) *Phụ-nữ với gia-đình* của Dũng-Kim. Đời-Mới xuất bản giá 0p.90.

6) *Mấy thầy tu Huyền-Bí (Phật học)* của Đoàn-trung-Côn giá 1p.10.

Xin cảm ơn các nhà gửi tặng và giới thiệu với các bạn đọc.

HÀI HU'Ó'C TRONG

(Tiếp theo)

« Bao giờ trạch để ngọn đa,
Sáo để dưới nước thì ta lấy mình.
Bao giờ rau riếp làm đình,
Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta.»

Thật là bất ngờ, làm anh chàng tiu ngủ như mèo cụt tai.

Nhưng anh chàng cũng mau trí khôn, không lẽ không đối đáp được câu nào, không lẽ không cho cô có cái thâm ý đó một vài câu đích đáng tương tự, nên anh lại trấn tĩnh ngay được nét mặt mà lại dịu dàng hơn trước anh nói :

« Đố ai đốt cháy ao bèo,
Đề ta gánh đá Đông-triều về ngâm.
Bao giờ cho đá mọc mầm,
Thì ta kết nghĩa tri âm với nàng.»

Lấy cái bất ngờ trả lại cái bất ngờ, hài hước Việt-nam chỗ này cũng có cái bản sắc tuyệt diệu.

PHẦN THỨ BA

Hài hước Việt-Nam so sánh với hài hước một vài nước ngoài.

Tuy rằng có những tính cách đặc biệt đó, — tính cách riêng của văn chương Việt-nam —, — hài hước Việt-nam, về một vài phương diện —, cũng có thể đem so sánh với hài hước một vài nước ngoài, nhất là các nước Âu-châu mà ta thường cho là có những quan niệm tư tưởng khác với các nước Á-đông

A) Giống như *hài hước Pháp*, hài hước Việt-nam cũng có nhiều chỗ rất tự nhiên, rất ý vị. Người Việt-nam nhiều lúc cũng có cái tinh thần vui như người Gaulois. Nhưng cái tính hài hước của người Việt-nam khác với tính hài hước của người Pháp ở hai điều sau này :

a) Người Pháp rất thích biểu lộ cái tài hài hước của mình trước một đám đông. Lẽ tất nhiên là muốn kích thích cái tính vui của người khác và muốn họ hưởng ứng ca tụng câu khôi hài vui của mình. Trong dịp kỷ niệm trăm năm, sau ngày sinh của một nhà hài hước trứ danh Mỹ là ông Mark Twain, ông John Charpentier có viết mấy câu sau này để tả rõ cái bản sắc của hài hước Pháp : « *Quand un Français a de l'esprit, il propose à l'ingéniosité de son auditoire une sorte de charade* » (1) và nhất là câu này rõ rệt hơn : « *L'Humour française est éminemment sociable* » (2).

Người Việt-nam thì khác hẳn, rất ít nói như thường thường các người Á-đông khác. Họ không

cần có một cử tọa để hòa theo cái khôi hài, để ca tụng cái khôi hài. Họ không cười to mà chỉ cười mỉm. Họ thường thức cái cười ở trong óc nghĩ, họ trầm tư mặc tưởng, một mình vừa nghĩ vừa cười... Nói tóm lại, người Việt-nam thích thường thức cái hài hước một mình hơn là trước một đám đông người.

b) Về một phương diện thứ hai, hài hước Việt nam khác với hài hước Pháp, là phần nhiều hài hước Pháp, tuy cũng nhiều khi đứng đắn, nhưng không nghiêm nghị bằng hài hước Việt-nam. Hài hước Việt-nam có nhiều chỗ chua cay đau đớn. Điều này cũng không lấy gì làm lạ lắm, vì theo như ý đã nói ở đoạn đầu, hài hước Việt-nam chịu ảnh-hưởng giáo-dục nhiều.

B) Cũng khác với hài hước Pháp bao nhiêu trong hai phương diện vừa nói qua, thì hài hước Việt-nam lại giống với hài hước Anh về hai phương diện đó.

a) Hài hước Anh cũng có tính cách cá nhân, không cần biểu lộ trước nhiều người. Cũng như người Việt-nam. « Người Anh thích cười trong miệng, chỉ để riêng mình thưởng thức »,

b) Hài hước Anh và hài hước Việt-nam lại giống nhau ở chỗ « *Nghiêm nghị* ». Cái « *Nghiêm nghị* », theo như ý ông John Charpentier, là cái đặc tính nhất trong hài hước Anh.

Ông Taine cũng viết trong cuốn (Notes sur l'Angleterre) câu sau này nói về hài hước : « C'est la plaisanterie d'un homme qui, en plaisantant, garde une mine grave. Elle abonde dans les écrits de Swift, de Fielding, de Sterne, de Dickens, de Thackeray, de Sidney, de Smith... » (3) Những tên trên đây đều là những tên các nhà hài hước trứ danh của nước Anh.

c) Hài hước Anh và hài hước Việt-nam lại giống nhau về một phương diện thứ ba: là *rất mạnh, có khi trắng trợn sống sượng*, không sợ lời nói thẳng. Vì người Anh cũng như người Việt-nam, cố hết sức đè nén tính tình mình để theo cái trào lưu của xã hội. Chỉ trừ khi thấy trường tai nghịch mắt lắm mới phát triển ra những câu hài hước rất đau đớn mà thôi. Vì đè nén mãi, nên hễ khi nào tính hài hước đó phát triển là rất mãnh liệt.

c) Khi nhận xét các tính cách hài hước Việt-nam qua những câu ca dao, có một vài điều làm tôi liên tưởng đến hài hước một nước ở miền cận đông : nước Thổ-nhĩ kỳ (4).

Hài hước hai nước có nhiều chỗ giống nhau:

a) Một là hai nước cùng ở dưới chế độ quân

CA-DAO VIỆT-NAM

chủ lâu ngày, nên không mấy khi là dám đem các nhà cầm quyền ra chế riễu hoặc cười cợt vì sợ trừng phạt. Tôi đã cố tìm trong ca dao Việt-nam những câu chỉ trích các nhà cầm quyền mà không được, chỉ có một vài câu nhưng rút rè, nhưng xa xôi quá, mà nhất là lại không có vẻ hài hước mấy :

Thí dụ như câu :

« ...
Đề diễn cái ý một nước không thể hai vua được
Lại như câu :

« *Bạn vàng lại gặp bạn vàng,
Long lân qui phượng một đoàn tử linh* »

Đề chỉ trích cái tục nhà Trần trai gái trong họ lấy lẫn lộn nhau — Nhưng ý nghĩa xa xôi quá, bóng bẩy quá.

b) Trái lại về phương diện *Tôn giáo*, vì không có hình phạt, nên dân Thổ nhĩ kỳ cũng như dân Việt-nam, tuy rằng mộ đạo thật nhưng cũng không kiêng không đem những cái xấu xa trong tôn giáo ra mà chế riễu. Những câu hát chế các sư hồ mang, các chú tiểu « *hiền* » luôn luôn ở cửa miệng dân chúng, như vậy tỏ rằng dân Việt-nam về phương diện tôn giáo, cũng không bị mê muội hết, vì còn có người vẫn giữ được cái óc sáng suốt để nhận xét những điều hay dở mà bình khâm khen chê.

Hài hước Việt-nam là cả một quan niệm cuộc đời của dân Việt-nam, một quan niệm thiết thực do lịch sử, giáo-dục, đất nước và tính hồn nhiên chung đúc nên. Tính hài hước của người Việt-nam chẳng khác chi một cây thông. Cây thông tuy rằng gặp những chỗ mọc cheo leo, khô khan, tuy có những cơn gió lạnh buốt lay chuyển, cây thông vẫn giữ được màu xanh. — Mà có lẽ chính vì thế mà bản sắc cây thông càng được rõ rệt. Tính hài hước của dân Việt-nam, có lẽ cũng vì nền giáo dục nghiêm khắc đề nên mà phát triển

(1) Dịch nghĩa : (Khi một người Pháp khôi hài thì hình như ra một câu đố cho cả cử tọa phải thi nhau nghĩ.)

(2) (Tính hài hước của người Pháp có tính cách xã hội đến cực điểm.)

(3) Tinh thần hài hước là « Cách khôi hài của một người, vừa khôi hài, vừa giữ một vẻ mặt nghiêm nghị. Cách hài hước này ta luôn luôn thấy trong tác phẩm của Swift, Fielding, Sterne, Dickens, Thackeray, Simith... »

(4) Xin xem quyển « *L'Esprit d'Orient* » của ông Gentizon (1930).

một cách khác thường, khác hẳn với phần nhiều các hài hước khác. Tính hài hước đó vẫn cố nẩy nở trong dân chúng và lúc nào cũng phảng phất bên tai, trong những tiếng hát véo von của cô gánh cổ, của cậu bé chăn trâu. Tiếng hát kia còn véo von trên những đồng ruộng xanh tươi, thì tâm hồn dân Việt-nam còn rào rạt nổi vui tươi đề cổ võ cho dân ta quả quyết tiến trên con đường được hạnh.

Tiếng hát kia còn trong treo buổi sáng khi chiều, thì bản sắc của dân tộc Việt-nam vẫn cùng với non sông trường cửu.

NGUYỄN-NGỌC MINH

KỶ SAU SẼ ĐĂNG :

KỶ NIỆM PHAN THIẾT

của Đình-gia-Trình

TRƯỜNG CAO-ĐẲNG THÈ-DỤC

PHAN THIẾT.

của Đ. G. T.

BÁC - SĨ

DẶNG - VŨ - HỖ

nguyên nội trú tại nhà thương
St LAZARE A PARIS



CHỮA CÁC BỆNH

CHUYÊN MÔN CHỮA bệnh

HOA LIỄU và bệnh dân bả

Giờ khám bệnh

SÁNG TỪ 8 GIỜ ĐẾN 12 GIỜ

CHIỀU TỪ 3 GIỜ ĐẾN 7 GIỜ



18, Rue Richaud. Hanoi
(đầu ngõ Hội-Vũ) — Tél. 242

≡ VÀI ÁN VỀ ≡ nhà đất lân cận

·
của Đỗ Đức-Dục

Ông có phá cửa, đứt cát, ruộng nương, người ta gọi ông là sở-hữu-chủ những vật đó, nghĩa là theo pháp-luật (điều 462, Dân luật Bắc-kỳ) (1) ông có quyền hưởng-dụng (tự mình dùng hay cho thuê) và sử-dụng (bán, cho, đổi trác...) các vật đó một cách tuyệt-đối, miễn là đừng dùng phạm vào những điều luật cấm.

Vậy thì, ngoài ít điều luật cấm vì ích chung, quyền-hạn của ông rất rộng? — Hãy khoan! Nếu nhà của ông, đất của ông chơ vơ trên hòn đảo hoang hay giữa bãi sa-mạc không người bước chân tới, thì có nhẽ quyền của ông tuyệt-đối thực đấy. Nhưng, sống trong xã-hội, thường là bên cạnh nhà của ông, lại còn nhà của người hàng xóm, bên cạnh đất của ông lại còn có đất láng giềng... Cho nên quyền của ông lại có quyền người khác làm giới hạn. Do đó mà ông không được hoàn toàn tự-do về nhà đất của ông! Thí-dụ trong vườn nhà ông, ông có quyền đặt chuồng tiêu liền nhà, đất người láng giềng không? Thí-dụ bức tường của nhà ông liền đất nhà người khác, ông có quyền đục tường đó ra để thỏa tình tò mò của ông không? Lại thí-dụ giữa đất của ông, ở chỗ cao, có ngòi nước chảy qua và tưới xuống ruộng thấp của người khác, ông có quyền lấp cái ngòi đó, hoặc cho đào xoay chiều của nó đi để trả thù người ta không?

Còn biết bao nhiêu là trường hợp rắc rối hơn nữa sinh ra bởi sự lân-cận của nhà và đất, mà trong đó câu ta thường nói; « Trước cận-lân sau cận-thân » chỉ là một lời mỉa-mai! Có khi nhà của ông mà ông không có quyền xây cao quá ngàn ấy thước! có khi đất của ông thế mà

người hàng xóm được phép qua lại trên đó, mặc dầu ông giữ mắt đến bức nào!

Nói tóm lại, có thể có nhiều sự phiền-lụy buộc vào nhà đất của ông để lợi dụng cho nhà đất của người khác. Những sự phiền-lụy đó, — pháp - luật gọi là « địa-dịch » (Servitudes), — thường ít khi ông quan-tâm đến, lỡ ra ông có thể bị người ta kiện cáo lỗi thời mà còn phải bồi-thường là khác nữa!

Dưới đây tôi xin chỉ-dẫn vài vụ án do sự lân-cận nhà đất gây nên.

Án thứ nhất :

(Tòa Thượng-Thẩm Hà-nội, buồng nhì, phiên ngày 13 Septembre 1933 — theo Journal Judiciaire 1934 phần Dân-luật bản-xứ, trang 9).

Nguyên là nhà của bà N. T. Th, chung quanh toàn nhà, đất của người khác vây bọc, và từ trước chỉ duy có một lối đi ra đường cái làng. Lối đi đó, ba nhà (thuộc về ba anh em họ) vẫn dùng chung, nhà ông P. V. T. ngành trưởng, nhà ông P. V. P, ngành thứ hai, và nhà ông P. V. L. con bà Th. ngành út. Trên con đường đó, mười năm về trước chồng bà Th. có xây một cái cổng ra vào. Bỗng nhiên một bữa ông P. vì cần tiền, bán cho ông L. S. A, một miếng đất trong đó gồm cả lối đi chung trên kia, lấy cơ rằng con đường đó thuộc vào phần đất của tổ phụ chia cho cha mình. Ông A mua được đất — có trình Chương bạ cần thận — liền xây ngay một ngôi nhà và một bức tường chắn cả lối đi chung và cổng trên kia, thế là nhà bà Th. bị vây kín cả không có lối đi ra đường cái nữa!

Đây là lời phán-nghị của tòa thượng-thẩm :

... — « Lý-do theo lời P. V. T. thuộc ngành trưởng thì lối đi đó là của chung của ba ngành mà không phải của riêng P. ;

— « Lý-do theo lời chứng, Nhật, Nhơn, Bé, Huy láng giềng của Th, khai vẫn thấy ba nhà dùng chung một lối đi đó ;

— « Lý-do, dù không biết chắc-chắn rằng lối đi đó là của chung chẳng nữa, mọi lẽ vẫn chứng nhận rõ-ràng là ba nhà vẫn dùng chung một lối đó, và chính P. cũng đã nhận có để ông chủ xây cổng ở trên.

— « Lý-do, ngoài lối đi kia ra, nhà thị Th. không còn một lối nào khác để ra tới đường cái làng nữa — và điều 636 Dân-luật Bắc-kỳ chính là ứng-dụng vào đây (điều 636, đoạn 1):

« Người chủ đất bị địa-dịch thì không được làm gì cho hạn-chế quyền hành-dụng địa-dịch hay là làm cho địa-dịch thành ra bất tiện ».)

(1) Dân-luật Trung-kỳ hay Nam-kỳ đại đề cũng thế.

Ý-KIỆN CÁC BẠN VĂN ĐỐI VỚI THANH-NGHỊ

(Trong cuốn Luyện-thép gửi tặng báo T. N.)
Chân-trọng kính tặng báo Thanh-Nghị

Tác giả thành thực trông đợi ở các bạn thanh-niên tri-thức ấy rất nhiều. Các bạn nỗ lực đem tài học ra bồi đắp cho văn-hóa nước nhà, và diu đất đồng-bào hèn dốt. Lịch-sử quảng rẽ này sẽ ghi công lao rất lớn của các bạn.

6-3-42
Thân ái
Hoàng-văn-Sự

Hanoi le 6 juin 1941

Anh Hoè,

Tôi vừa nhận Thanh-Nghị và đã đọc nó luôn một mạch. Tôi rất xung-xướng. Sấm sét lảng giềng khua giấy lớp thanh-niên nhà mình. Họ đương ngái ngủ. Lúc này hơn lúc nào, cần cho họ một người bạn. Đề đưa họ lên đường, các anh hãy cố nhận lấy các công việc ấy.

Sự hoan nghênh của bạn đọc sẽ trả công cho anh.

Nội-dung thế được rồi chả cần tranh ảnh gì lắm cho « nó » mất vẻ nghiêm-trang đi và cho nó khỏi lẫn với mấy tờ lá-cải khác.

Lại gắng dũ lấy lòng dạ của ngòi bút. Không phải thử lòng dạ trống lồng, la hét om sòm kia đâu! Cảm-tưởng đầu tiên của tôi khi gặp tờ báo lại là « cất nó rồi đề đóng thành tập. » Ấy là một triệu chứng tốt. Mong rằng — và chắc thế — phần

đồng bạn đọc Thanh-Nghị cùng một ý ấy, ngày hôm nay.

Thân ái
Nguyễn-xuân-Đào

..

Hanoi le 12 Aout 1941

Anh Hoè

Bao Thanh-Nghị tôi xem nhiều người phục lắm. Báo của anh chính là hợp với sự nhu cần của người tri thức hiện thời, vậy anh cố gắng lên, cả hai phần cùng quan trọng cả. Nhưng có người mong anh cho phần nghị luận ra ít ra là hai số mỗi tháng cho khỏi mong lâu quá và gián đoạn cả ý nghĩ. Tôi cũng về hạp đó.

.....

Đào-dăng-Vỹ

Directeur du Lycée Việt-Anh Huế

HỘP THƯ

Có nhiều bạn đọc hỏi về việc biếu báo khi các bạn có bài đáng trong T. N. xin giả nhời chung như sau này: Bạn nào có bài đáng (không kể những bài có tính cách riêng như bài giả nhời về một bài phê bình chẳng hạn) chúng tôi xin gửi biếu số báo có đáng bài ấy. Trừ những trường hợp đặc biệt, chúng tôi chỉ biếu báo năm khi nào bạn đã có ít ra ba bài đáng trong T. N.

Ông Xuân-Việt (Saigon). — đã nhận được truyện ngắn xin lỗi, không đáng được.

« Vậy bắt buộc L. S. A. phải xây lui nhà ra đề cho nguyên lối đi tự-do như trước, và phải hủy hết những vật xây đắp làm ngăn-cản lối đi kia. Còn A. có quyền kiện lại P. V. P. »

Cứ theo những lời phán-ngệ đó, ta có thể suy ra mấy lẽ cần biết :

Lẽ thứ nhất dựa vào điều 620 Dân-luật Bắc-kỳ nói rằng người chủ nhà hoặc đất nào bị bao-bọc chung-quanh không có lối đi ra đường công (kể cả các sông ngòi, thuyền-bè đi được) hay có lối đi mà không đủ cho sự kinh-lý các việc nông công trong nhà đất mình thì có thể yêu-cầu đặt lối đi trên đất của người láng-giềng được. Nhưng, lẽ tất-nhiên, nếu thiệt-hại cho người ta bao nhiêu thì phải bồi thường bấy nhiêu, cho khỏi có điều bất-công. Mà nhất là lối đi đó phải đặt vào chỗ nào ít thiệt-hại nhất cho người chủ đã cho phép

mình làm, thường thì lối đó đặt vào bên nào gần nhất từ đất của mình ra đến đường công.

Lẽ thứ hai dựa vào điều 636 đã nói trên. Người chủ nhà hay đất bị địa-dịch, — như trên kia, — không được làm gì ngăn trở hoặc là hạn chế, hoặc là làm cho bất-tiện quyền hưởng địa-dịch của người khác. Thí dụ ông không được tự-ý đặt lại lối đi trên kia, mang ra chỗ khác hay là ông tức mình đem đồ phan-rác rơ-bẩn ra đầy cho bở ghét ! Tuy nhiên cũng có khi nếu địa-dịch kia ngan trở ông làm những sự tu-bổ có ích-lợi cho đất của ông, ông cũng có thể xin với người chủ đất hưởng địa-dịch đem chuyển địa dịch ra chỗ khác cũng tiện-lợi như trước, mà người này không có quyền được từ chối.

(Còn nữa)
ĐỖ-ĐỨC-DỤC

(Tiếp theo)

CHẮT đi được năm phút, Huy đến. Thấy bóng chàng, Quì vội bế con vào nhà trong, nàng trao con cho vú, vừa nghe thấy tiếng bà mẹ:

— Em nó đợi bác từ sáng, vừa chạy đi. Mời bác ngồi chơi, em nó về ngay. Vú em đâu?

Quì chạy ra:

— Thưa mẹ gọi gì ạ?

Quì cúi đầu chào Huy, Huy đang ngồi, nhồm dậm đáp lễ. Bà cụ bảo Quì:

— Con bảo nó rót nước.

Quì rót một chén nước, đến đề trước mặt Huy:

— Mời ông soi nước.

Quì cố ra vẻ thần uhiên, dần rõ tiếng « ông », muốn Huy biết là nàng không nhớ gì chuyện cũ. Đối với nàng, Huy chỉ là một người dưng. Huy sếch hần đôi lông mày, nhìn nàng:

— Xin « bà » để mặc tôi.

Người ta đã thường gọi Quì là « bà », nhưng chưa bao giờ nàng thấy tiếng ấy có vẻ khôi hài như bây giờ. Anh chàng như dùng tiếng « bà » để chế riếu nàng, để trả lời tiếng « ông », làm một trò đùa, chứ không có ý kính nể một người đàn bà có chồng. Anh chàng lại nhìn nàng một cách hóm hỉnh. Quì nhớ lại cuộc gặp gỡ ở vườn hoa, đã lâu lắm. Huy tuy có vẻ đứng đắn hơn, nhưng tâm tính anh chàng vẫn không thay đổi. Huy chăm chăm nhìn Quì, nàng thấy ngượng.

— Thấy anh Chắt tôi nói ông mới ở trường thuốc ra, và sắp mở nhà thương tư.

— Thưa bà, tôi mới ở trường ra, còn làm gì thì vẫn chưa định. Không biết tại sao anh Chắt lại nói thế. Tôi có định mở nhà thương đâu?

— Thế ông muốn vào làm việc nhà nước?

— Không. Tôi cũng không muốn đi làm.

Ở trường thuốc ra, thì chỉ mở nhà thương, hoặc đi làm nhà nước. Anh chàng không muốn cả hai đường, thì làm gì? Chẳng lẽ học ra rồi ngồi chơi, ăn không. Hay là Huy muốn giấu, không cho ai biết ý chàng?

— Tôi tưởng ở trường thuốc ra, thì chỉ có hai cách ấy...

Huy cười, ngắt lời Quì:

— Còn một cách thứ ba nữa, là ngồi không, không làm gì cả. Nhàn hơn cả. Làm việc nhà nước hay mở nhà thương tư cũng vất vả.

Cả mấy người đều cười. Bà cụ cho là một câu nói đùa. Không lẽ một người tốn phí bao nhiêu

Đ Ú ' A C O N

Tiêu - thuyết của
ĐỒ ĐỨC - THU

năm học tập, thành tài rồi lại ngồi không. Hai tiếng « quan đốc » gồm bao nhiêu danh vọng. Quì có vẻ cười gượng. Nàng thấy Huy vẫn còn nói chuyện dăm dẩn, và nhất là có mẹ nàng ngồi đấy, thì những chuyện ấy lại càng không hợp.

Trong nhà có tiếng Tinh khóc, Quì không muốn vào, thăm rửa thằng bé con. Bà cụ đã đứng dậy:

— Con quái, nó đã làm gì thằng bé, mời bác cứ ngồi chơi, em Chắt nó về

bây giờ.

Bà cụ vào nhà trong. Quì lấy chén của Huy, rót thêm nước, và ngồi xuống chiếc ghế bà mẹ vừa bỏ trống. Tự-nhiên, nàng thấy ngượng. Bà cụ đi rồi, còn trơ hai người, Quì không biết nói câu gì. Huy càng chăm chăm nhìn nàng. Những phút yên lặng dài vô cùng. Quì lại sợ Chắt về, hoặc mẹ ra, Huy nói nhỏ, đu cho Quì nghe:

— Cô Quì bây giờ thay đổi nhiều quá, khác hẳn với hồi nào!

Đang bà, xuống ngay cô, anh chàng đổi giọng thật chóng. Tuy Quì thấy tiếng « cô » dễ nghe hơn tiếng « bà » khi nãy, nhưng nàng thấy hình như phải làm mặt bất bình, tỏ cho Huy biết là nàng đã có chồng, có con, Huy phải kính nể nàng, không được dùng giọng ấy. Quì chưa tìm được câu gì, Huy đã tiếp:

— Cũng chưa lâu là bao, mới độ mấy năm nay. Tôi còn nhớ lần cuối cùng gặp cô, một đêm ở vườn hoa. Cô còn nhớ không? Chắc cô quên rồi...

Quì quên làm sao được cái đêm đã soay hần cuộc đời nàng? Xuất mấy năm nay, không mấy lúc nàng không nghĩ đến. Có khi đang ở trong tay Mậu, và nhất là ở trong tay Mậu, Quì lại càng phảng phất nhớ lời Huy, nghĩ đến đêm ở vườn hoa, có lúc, nàng đã thăm oán chàng.

Quì ngẩng lên, net mặt Huy không có một vẻ gì riếu cợt, tinh quái, hai mắt dịu xuống hẳn, nhìn nàng một cách rất êm đềm. Quì vẫn mong cho Huy có dáng mặt này. Cả đến giọng nói cũng ăm-ấp, bao phủ lấy người, thấm vào các thớ thịt. Quì hết cả ý muốn làm mặt giận.

— ...Cô quên là sự dĩ nhiên, khi người ta bước vào một con đường mới, thì hay quên, hoặc phải quên, những chuyện cũ. Chỉ có những người dỗi dãi như tôi mới nhớ lâu. Tôi nhớ cả câu cuối cùng nói với cô tối hôm ấy, lúc cô vùng vằng đi về.

Quì nhớ là có vùng vằng đi về. Vì vùng vằng

bực tức, mới nên nông nổi! Còn câu cuối cùng của Huy, nàng nghĩ mãi không ra. Huy nói câu gì, mà bây giờ nhớ lại, giọng chàng lại có vẻ đầu đầu? Nếu còn nhớ, Quì không e lẹ gì mà cho Huy biết là nàng, nàng cũng không quên.

— Thấy cô giận, tôi có nói rằng đợi một vài năm, tôi mong sẽ lại được tiếp chuyện cô, và mong cô hiểu tôi hơn. Bây giờ đã một vài năm rồi, tôi lại được gặp cô đây, nhưng không có chuyện gì nói nữa.

Quì muốn đứng dậy, đi chỗ khác, nhưng không nhấc nổi chân, giọng Huy lại bình thản, vui vẻ:

— Một lần nữa, tôi nhận thấy việc đời này ít khi theo ý mình định, không nên tin ở mình quá. Đừng chắc trước một điều gì. Biết đâu mình chẳng phải nhận những cái trái với ý muốn của mình nhất? Có số cả. Bây giờ tôi cũng dám ra tin số mệnh!

Huy sẽ cười. Quì giật mình, tưởng Huy biết rõ cảnh ngộ nàng. Không, Huy không có vẻ gì khác. Tiếng cười lại như lần về buồn, Quì cho là Huy thương hại mình. Nàng thu hết can đảm, đứng dậy, lảng ra phía cửa. Huy cũng đứng lên, thọc tay vào túi quần, lơ đãng nhìn mấy bức ảnh trên tường. Vài phút sau, Quì có cảm giác là Huy đã ở phía sau nàng. Nàng không dám quay lại, cứng con mắt dõi về đầu phố. Bóng Chắt đã thất-thêu hiện ra. Quì nghe tiếng Huy nói nhỏ, và mau:

— Độ này chắc cô cũng rồi. Trăng đêm nay chắc đẹp lắm, nhất là vào khoảng mười giờ. Nếu cô không bận, thì cô ra vườn hoa chơi, chỗ ngày xưa. Chẳng gì cũng còn hơn là nằm nhà. À, anh Chắt đã về! nhà giáo đi đâu mà lật đật thế kia?

Mấy tiếng sau, Chắt nói to, tiếp đến tiếng cười lạnh lạnh, tiếng cười Quì vẫn ghét. Một tiếng cười nữa nổi theo:

— Ấy, em nó hay tính vội vàng thế.

Bà mẹ trong nhà mới ra.

XVII

QUÌ thấy rõ ràng Huy hẹn nàng tối hôm ấy, thì nàng chắc đã trả lời Huy về chuyện khiếm nhã ấy. Nàng có trả lời được không, và nói thế nào thì lại là chuyện khác, nhưng Quì cứ tin là vì Chắt và bà mẹ mà nàng phải im. Nàng lại dăm tức, như xưa kia, trong những cuộc đấu khẩu với Huy, thấy Huy trái mà nàng cũng không nói được câu cuối cùng.

Câu chuyện vô lý thực! Ai lại đủ một người đàn bà đã có chồng, có con, ra vườn hoa với mình, một trai chưa vợ, giữa lúc khuya khoắt! Lại chắc là trăng xẽ đẹp, rõ ràng là một cuộc hẹn hò trai gái. Huy như không đếm xỉa gì đến địa-vị nàng. Anh chàng này bao giờ cũng có cái tính lếu láo. Con người ngổ ngược ấy còn biết việc gì là vô lý với có lý, còn kiêng nể gì ai!

Quì lại thấy ghét Huy. Cái mối ghét thâm niên, hầu như đã quên đi, nay lại trở dậy. Trong lúc Huy nói chuyện với Chắt, Quì ghét cả từ tiếng cười, câu nói, bất phân trái phải. Lúc nào, nàng như cũng sẵn sàng bấu môi. Về đường đàn của Huy lại thêm một ý nghĩa thâm độc nguy hiểm.

Quì tức mãi đến bữa cơm chưa. Nhưng khi người ta nghĩ mãi đến một câu chuyện vô lý, thì dần dần nó cũng thành có lý. Cái tức của Quì mạnh qua nên khó bền lâu. Về chiều, thì nó đã dầm bớt. Cái tức đi, cái buồn dần dần đến. Nàng nghĩ ra lối khác: «Việc gì mà tức với tối. Còn những việc tây trời, can thiệp đến hạnh phúc của cả đời mình, mà cũng còn chẳng làm gì nổi, chẳng ai thêm đề ý đến, huống hồ là cái việc con con này. Có ai nghĩ gì đến mình đâu, mà mong người ta kính nể? Vả lại, đàn ông bây giờ họ thế cả. Họ rủ mình đi, mình không đi thì thôi. Là hết chuyện, can gì mà phải gây thù gây oán?» Con giận thế là đi hết. «Mà có lẽ Huy muốn mình ra đây, chỉ để nói chuyện phiếm. Trông đẹp mà ra chơi vườn hoa thì cũng hơn là ở nhà chẳng có việc gì. Chắc Huy cũng không nghĩ gì khác. Trước kia mình chưa có chồng, Huy còn chẳng có ý tứ gì, huống chi bây giờ mình đã già đi, xấu đi, chồng con ngay chỗ cạnh nách. Ghắc mình ngờ oan cho chàng». Hết buộc tội. Quì đã làm thầy cãi cho Huy. Nghĩ đến chồng con, Quì càng thấy buồn thêm. Nàng lan man nghĩ rằng sao mấy năm trước, Huy không bao giờ hẹn nàng như vậy.

Dù sao, tối nay nàng nhất định không đi. Anh chàng có lẽ sẽ đến đây, sẽ chờ nàng, và sẽ phải chung hững ra về. Sẽ thất vọng nữa, chưa biết chừng.

Năm giờ chiều, Quì đã quên hẳn Huy, yên tĩnh ngồi cho con ăn bột. Con vù đứng bên cầm sẵn chiếc khăn tay ướt lau vệt bột rớt ra cằm, ra môi đứa bé. Công việc này thường của con vù. Quì không quen và vụng, nên bột rớt rất nhiều. Nhưng chiều nay, Quì nhất định đòi tự tay cho ăn.

Thừa bột sau cùng đã hết. Đứa bé, có vẻ no nê, dơ tay theo vù. Nó đã quen theo vù, ít theo Quì, mà Quì cũng không mấy khi ẵm con. Quì bảo người vù:

— Vù cho chú uống nước, rồi cho chú ra cửa chơi. Độ tám giờ hàng cho chú đi ngủ. Nếu tôi có về khuya thì vù thực nghe cửa, kéo cụ biết thì vù chết.

— Mợ đi đâu mà về khuya?

— Đi đâu thì vù hỏi làm gì? Mà nói thế, chứ tôi cũng chẳng đi đâu khuya, lại chơi đặng kia một tí thôi. Ấy là dặn phòng xa thế.

Bà cụ thường ngủ ngay từ chợp tối. Đêm chủ nhật Chắt ở nhà cũng ngủ từ tám giờ đề hôm sau

dậy sớm xuống trường trừ có tối thứ bảy mới thức khuya một chút, nói chuyện nhà, chuyện cửa trong tuần lễ vừa qua, và sáng hôm sau được ngủ trưa một chút. Quì có mảng vui với chị em, ngồi khuya ở đâu, thường phải dặn con vú thức nghe. Nàng sẽ gọi, nó sẽ mở cửa. Và hôm sau, bất kỳ là nàng về lúc nào, bà cụ hỏi thì cũng là « lúc nhà vừa mới đi ngủ được một tí ». Tuổi già, khó ngủ, khi bà cụ thấy lúc ấy là « nửa đêm », nhưng cũng mặc. « Nó đã có chồng, có con ; nay mai thì nó về với chồng nó. Thế là đành. »

Quì rửa mặt, vào buồng đánh phấn. Nàng ngồi nửa giờ trước chiếc gương, cố uốn một làn tóc, tô một đường môi. Con vú thập thò ở cửa buồng, tủm tỉm cười, như nó hiểu một cái gì. Quì thấy khó chịu, gắt :

— Vú cười cái gì thế ?

— Không, thưa mợ, con có cười gì đâu.

Nó chối, ráo hoảnh. Thật ra, nó cũng chẳng biết nó cười gì. Nó cười, như phần nhiều mọi người cười, một cách rất vô lý. Nó cười vì thấy mợ nó đẹp.

Tự nhìn trong gương, Quì cũng thấy vừa lòng. Nàng không còn về một người đàn bà nuôi con mọn. Nàng có vẻ « gái một con » chỉ định đến chơi nhà chị em chốc lát, mà ngẫu nhiên Quì trang điểm, rồi lại chọn chiếc áo đẹp nhất, đề sẵn một bên. Bây giờ tối, mẹ và Chắt ở cả nhà trong, Quì mặc vội áo, ra đường.

Nàng đến chỗ hội họp hôm trước, một gian gác nhỏ của một cô bạn. Mấy cô đã có đấy, đang buồn vì không biết bàn tán chuyện gì. Quì đến, họ châu ngay lại :

— Người ta đợi mãi. Sao bây giờ mới đến ?

Một cô khác :

— Bạn con mọn chứ sao !

Họ cười, xúm vào chỗ Quì. Nàng đưa mắt tìm Hồng :

— Không đến sớm thì không đến sớm, việc gì phải hỏi tại sao. Việc gì mà chờ với đợi. Chị Hồng đâu ?

— Không đến. Con hân ẩm đầu. Ái chà, hôm nay sao cậu đẹp thế ?

Thế là họ lại xúm vào chế riễu, nói những chuyện băng quơ, bóng bẩy. Có cả những câu nhảm nhí đáng lẽ một người con gái không khi nào nói đến. Quì không đương đầu nổi với bọn nặc nô. Nàng muốn bỏ về. Cần thận trang điểm, đề đến đây một lúc rồi về. Vô lý quá, phí cả công. Một cô bạn biết Quì dận, sợ nàng về thì mất vui, vội gạt bạn và quay sang chuyện khác. Họ vặn máy hát. Đứng vào một bài có ở nhà Mậ, nó nhắc lại cả cuộc sống lục-đục. Quì tựa vào thành cửa sổ, nhìn ra đường.

Mấy hiệu khách trước cửa bắt đầu đóng cửa hàng. Những cánh cửa lùa đập vào nhau, tiếng

vang đến Quì, dần dần những mảng ánh sáng chiếu ra ngoài phố, Quì không quay lại, hỏi to :

— Mấy giờ rồi, mà bên hiệu họ đã đóng cửa nhỉ ?

— Lại còn không biết à ? Chín giờ chứ mấy. Lại sợ con khóc, muốn về với con, phải không ?

Quì giật mình, đã chín giờ ! Sao mà chóng quá, nàng tưởng mới độ chập tối. Tự nhiên nàng thấy trong lòng hồi hộp, sao suyển, không nghe thấy họ chế riễu đằng sau. Quì nhìn lên trời : mặt trăng quá dằm vừa lên khỏi nóc nhà giấy phía trước mặt, về bên tay trái, chênh chếch nhìn nàng. Ánh đèn càng bớt, ánh trăng càng tỏ thêm. Ánh trăng lơ mờ đậu trên tay người con gái, làm cái áo nàng thắm hẳn màu.

« Không biết anh chàng định nói chuyện gì ? Có lẽ Huy muốn nói điều gì thì phải. Việc gì mà phải đợi mấy năm, rồi lại không nói ? Cái về bí mật ấy, khó chịu lắm. Việc gì, sao Huy không nói ngay ra. Mát giờ thế này, giá đi chơi một lúc thì thích. » Ý nghĩ ấy đột nhiên tới Quì. Nàng không biết rằng nó vẫn đợi sẵn, im lặng và mạnh mẽ, và đến này thì trỗi dậy, bất chấp Quì dùng cách gì để dẹp xuống, quên đi. Nó sai khiến Quì từ câu nói.

Thời giờ đi càng mau. Chín giờ mười lăm, chín rưỡi. Ai đã đặt vào máy hát một bản nhạc êm êm. Mặt trăng càng sáng hơn, bóng trăng tỏ hơn, phố xá vắng. Quì băn-khoăn về ý nghĩ ra vườn hoa, hoặc không ra ! nàng đã nhất định không đi từ sáng, câu chuyện như đã xong rồi. Bây giờ tỉnh lại, Quì lại nhất định không đi. « Không đi là phải. Dù có chuyện gì nữa cũng mặc. Có chồng, có con, như mình mà ra đấy, nhỡ có ai trông thấy thì lại khó chịu bằng mấy ngày xưa. »

Bản nhạc êm êm dứt. Một cô nói :

— Mười giờ kém mười lăm rồi. Tôi đi về đây.

Quì quay lại :

— Tôi cũng về.

Quì đi vội. Dở kém mười lăm ! Đến ngõ ngang rẽ về nhà, Quì rẽ. Nhưng hai chân như máy đưa nàng qua trước cửa nhà. Quì đi thẳng.

Bây giờ hết băn khoăn. Trái với những điều dự tính, Quì đi ra vườn hoa. Nàng lại đi con đường đã qua đêm hôm nhận lời lấy Mậ. Vãn ánh trăng ấy chiếu cảnh vật đã khác xưa : nhà cửa, cây cối, cả đến những viên đá lờn nhồn dưới gót giày. Đã thay đổi nhất, là Quì.

Gần đến nơi, Quì có cảm giác như sắp đến một chuyện gì khác thường. Tâm linh như báo trước một cuộc thay đổi lớn lao trong đời nàng. Nàng lơ mờ cảm thấy, không biết là gì, không muốn hiểu rõ. Suy nghĩ không hợp trong lúc này. Hai chân vấp bước, đưa một con tim rối loạn đến chỗ mịt mờ.

Vườn hoa không một bóng người. Nàng định ninh là Huy đã đợi sẵn, sẽ chạy ra đón. Không thấy Huy. Thế là nghĩa lý gì? Hay là còn sớm quá? Nàng không nhìn đồng hồ. Chỉ tin ở lời người bạn, có lẽ còn sớm thật. Nàng ngồi xuống ghé nhìn mặt trăng đã lên cao.

Nàng đợi một lúc, nàng cho là lâu lắm. Lòng người con gái lại sinh phân vân. Hay là Huy không đến, câu ban sáng chỉ là một câu mời tưởng nhằm có ý hẹn hò? Quì nhớ lại từng nhời nói. Nàng không nhầm. Câu nói ấy, thêm giọng giọng nói nhỏ, vội vàng lúc thấy Chắt về, lại lặp ngay một câu sau, cái vẻ « gian ấy không thể nào lại vô tình. Đụng là Huy có ý hẹn nàng. Nhưng sao bây giờ không đến? Hẹn người ta, rồi lại bỏ đấy, thế thì vô lý quá. Huy thì làm gì mà chẳng vô lý. Có lẽ bây giờ anh chàng đang vui thú chỗ nào, hay ngủ khoèo ở nhà. Nàng càng thấy ghét Huy. Nàng định tâm, nếu Huy đến, sẽ nói cho bỏ ghét. Chàng mồm mép đến đâu, cũng không chống chế nổi cái tội tày đình ấy.

Có tiếng người đi phía sau. Quì quay lại: Huy chỉ còn cách nàng vài chục bước, Quì không biết chàng từ đường nào đến.

— Cô đấy à? Tôi bận chút việc, quên băng đi. Vả lại tưởng cô không ra, nhưng cũng thử tạt qua đây xem. Cô đợi đã lâu chưa?

Hẹn người ta, rồi lúc đến lại nói những câu như thế, thực là quá quái. Quì ngồi im, Huy ngồi xuống bên nàng. Quì nhìn hai cái bóng dưới chân, nhớ lại ngày nào.

Cô lại giận tôi đấy à? Chắc là vì đã đề cô đợi lâu.

— Ai thêm giận anh? Tôi cũng vừa ra, định ngồi chơi một tí. Tôi cũng sắp sửa đi về.

Huy cười:

— Tôi cũng chắc như thế. Bây giờ, chắc cô còn tỉnh nóng nẩy, hay hờn dỗi như ngày nào. Mấy năm trời tuy ngủ ngủ, nhưng nhiều khi đủ dỗi tâm tình nhiều người, nhất là đem đặt vào một hoàn cảnh mới. Phải không, cô?

Quì không biết trả lời thế nào. Cả hai cùng im lặng một lúc, Huy tiếp:

— Mới nhìn cô, tôi đã nhận thấy sự thay đổi ấy. Cô đứng đắn, chín chắn hơn trước nhiều. Có chồng, có con, cũng có khác.

Quì cúi đầu, không biết Huy thăm thẳm nhìn nàng.

— Hôm qua tôi lại đăng nhà, cô đi vắng, tôi có đùa một lúc với thằng Tinh. Thằng bé kháu quá, lại giống cô. người đàn bà tất phải mong có chồng, và có những đứa con như thế. Cuộc đời như thế mới đầy đủ. Bây giờ chắc cô sung sướng lắm, không còn phải mong ước gì.

Đầu Quì càng cúi thấp hơn, Huy càng chăm chú nhìn, chàng chậm rãi nói một mình:

— Còn tôi, có lẽ cũng phải lấy vợ, lập một gia đình cho song, cho đứng đắn con người. Những người chung quanh, cả họ hàng, không chịu được cách sống của tôi hiện thời, thấy chường mắt. Họ muốn gây dựng, thu xếp cho, theo ý họ. Làm lúc muốn chiều họ cho rồi. Mà biết đâu hạnh phúc chẳng ở đấy? Nhưng phần dỗi do nhiều quá. Biết người lấy mình thế nào? Thực là như đánh bạc, hoặc ăn nắm: biết rằng nắm độc thì đã ăn phải rồi!

Huy thở dài một cách chán nản. Quì thấy chàng không hiểu gì về cảnh ngộ nàng. Nàng mà sung sướng, không phải mong ước gì? Huy gọi ra một cảnh trái ngược hẳn, và mỗi lời nói của anh chàng lại làm nàng tấm tức, muốn kêu to lên rằng không phải thế. Huy mà cũng nhằm đến thế ư! nàng tưởng ít ra Huy cũng khác mọi người, biết là nàng không sung sướng gì. Nàng có giữ bình tĩnh nhưng đã thấy ngẹn ngào. Hết mắt đã ứa, dưới con mắt bong một giọt lệ nhỏ. Quì không nói câu gì, biết rằng không giữ được giọng tự nhiên. Lời nói nhỏ nhỏ của Huy thấm dần vào não cân Quì, giọt nước mắt lớn thêm. Tiếng thở dài của Huy là giọt nước nó làm vỡ cái thùng, Quì vội đưa tay lên mắt thấm giọt nước đã gần rơi xuống.

Huy nhận thấy. Chàng mỉm cười, vẻ mặt thoáng một tia vui của người thấy đúng cái kết quả của mình dự đoán. Cái vui ấy qua rất mau. Vẻ mặt chàng lại bình thản, hơi buồn. Ra vẻ ngạc nhiên chàng hỏi Quì:

— Ô hay, có làm sao thế? Hay tôi đã vô tình nói câu gì làm phiền cô. Tôi tưởng những lời tôi vừa nói đó thực, và đúng cả. Bây giờ cô sung sướng lắm, còn việc gì mà phải buồn phiền? Chồng con đang hoàng, êm đẹp. Những điều mong ước đã thành sự thực, cuộc đời tưởng đầy đủ lắm rồi!

Quì càng mỉm cười hơn. Cái khăn tay ở luôn trên mặt, tuy nàng biết khóc lúc ấy thực vô lý, và sẽ trời hết phần sếp. Huy ngồi im, không nhìn Quì nữa, mà cúi nhìn xuống chân, vẻ mặt cũng dần dần. Bài tình chàng thử đã thấy đúng. Xem việc Quì lấy lẽ Mậu về ở với mẹ, hay đi chơi nhà chị em, cách trông nom con, chàng đã đoán là Quì đã không lấy được chồng vừa ý, đã không được thỏa mãn trong chuyện tình duyên. Nói thẳng ngay đến chuyện ấy, chắc Quì, người con gái giàu tự ái, hơi chút ương ngạnh, không khi nào chịu thật lòng. Chàng đã dùng cách dần tiếp, không hỏi gì Quì, nhưng gọi ra những chuyện chồng con, tình ái, đánh vào tình cảm người con gái. Quả nhiên Quì sa vào bẫy, mấy giọt nước mắt trả lời cho chàng.

Bài tình thử đã thấy đúng, trong khoảnh khắc Huy hiểu hết những tiểu tiết của cuộc đời Quì. Chàng cúi đầu nghĩ lan man một lúc lâu, mặc cho Quì vội nổi buồn. Chàng hỏi nhỏ:

— Tôi vẫn ngỡ là cô không được sung sướng và không hiểu tại sao cô lại bằng lòng một cuộc hôn nhân như vậy.

Đã khóc trước mặt người ta, thì không còn lý gì giữ sỹ diện mà giấu những điều ấy, không vờ vĩnh, dă dối được nữa. Nàng đã mất hết lợi khí. Vả lại Huy không còn vẻ người tinh quái, ranh mãnh, cần đấu khẩu để tranh hơn thua giọng nói của chàng dịu dàng, ăm ắp, như tin cần được. Từ xưa, nàng như vẫn muốn tìm một giọng nói ấy, một người ấy.

— Tôi đi vắng về, được tin cô lấy chồng, và nghe chuyện đám cưới, ngạc nhiên quá. Thực là quá sức tưởng tượng. Trong phố họ bàn tán cũng nhiều. Tôi không tin ai, cố nghĩ mà không hiểu tại sao, tại sao cô lại lấy Mậu,

— Tại anh đấy !

Huy sững sốt, ngừng nhìn Qui. Nàng vẫn cúi mặt, tì khuỷu tay vào đầu gối, hai tay vò nhàu chiếc khăn mặt. Huy đợi nàng nói tiếp. Qui như buột miệng ra câu vừa rồi, bây giờ lại im lìm. Đến lượt Huy bắn khoả. Chàng gặng hỏi hai ba lần, Qui không đáp. Chàng thấy có lẽ không phải Qui nói nhảm, chàng cũng có một phần trách nhiệm vào chuyện ấy. Nhưng phần gì ? Làm sao mà lại có trách nhiệm ? Biết rõ ngay thì, dù sao cũng còn dễ chịu hơn là ngờ vực, không đoán được gì. Bây giờ là lúc Qui thực lòng, nếu để lỡ cơ hội, thì không bao giờ chàng biết được nữa. Phải làm sao cho Qui tin chàng. Đó cũng là một điều khó, vì xưa nay, Huy cũng tự biết là không được lòng tin của người con gái.

— Sao cô bảo là tại tôi ? Tôi nghĩ đến nát óc, cũng không hiểu tại sao lại có phần trách nhiệm gì vào việc ấy. Có lẽ tôi là người đã ngạc nhiên nhất lúc nghe thấy cô đã lấy Mậu. Nói là ngạc nhiên thôi, còn những cảm giác khác, nói ra chắc cô cũng không tin, và vô ích nữa. Như vậy, mà bảo tại tôi, thì thực là quá. Hay là.... Hoặc giả có những văn khúc gì có liên can đến tôi, mà tôi không biết. Người ta, ai mà biết hết được. Có nói đi, cô không nói, tôi không thể nào yên tâm được. Cô còn e ngại gì mà không nói ? Có lẽ tôi cũng có một vài câu muốn nói với cô. Mai kia, cô về trên nhà, tôi lên Hà-nội, không còn dịp gặp nhau, thì câu chuyện đêm nay sẽ quên đi.

Qui khe thở dài, nói nhỏ :

— Cũng chẳng phải tại anh, mọi sự là tại tôi cả, tôi bực mình mà nói thế.

Tại anh, chẳng phải tại anh. Thực khó hiểu Qui định nói gì.

Qui chép miệng, tiếp :

— Bây giờ anh thấy tôi người lớn lắm. Anh còn nhớ, có lần anh đã coi tôi là trẻ con không ? Không xa đây bao lâu. Tối hôm ấy, tôi cũng ra ngồi ở đây, vì có một chuyện khó nghĩ. Ngẫu nhiên gặp anh. Sáng ngày, anh tưởng tôi quên.

Anh quên, chứ tôi quên sao được tối hôm ấy ! Anh không biết rằng khi ấy tôi đương bàn khoản về chuyện can hệ đến cả cuộc đời tôi, anh ngờ vực những điều nhảm nhí, nói những câu chẳng ra sao, lại cho tôi là con nít, không đáng nói chuyện với anh. Tôi nhận lời lấy Mậu hôm ấy.

Huy giật mình. Cái tin sầy ra đã mấy năm, chàng như vừa mới biết.

Qui cười nhạt :

— Anh bảo đợi mấy năm tôi lớn hơn, khôn hơn anh mong lại được gặp tôi. Thì bây giờ anh gặp đây. Anh muốn nói chuyện gì ?

Bây giờ không còn là lúc nói.

Từ ngày đi học với Chắt, Huy đã đề ý đến em gái bạn. Huy có quan niệm là muốn có một người vợ hiền, phải trọn trong những gia đình cổ, ở tỉnh nhỏ học qua loa, nhưng khéo làm ăn, buôn bán. Chàng không chịu được các cô gái mới. Qui đúng ý của chàng, nhưng lúc ấy còn nhỏ quá. Chắt thôi học, Huy đi học xa. Người thiếu-niên càng biết nghĩ thêm, dă dối thêm, càng vững thêm cái ý định trước. Những ngày nghỉ, Huy về, thường đến thăm Chắt. Họ bảo chàng lui tới vì Qui, không phải là không có lý, nhưng Chắt rất kín đáo, không hề lộ một ý gì, những lời đó, không có chỗ bấu víu, chỉ là lời đoán phỏng. Ngay đến Qui cũng không biết Chắt đề ý đến nàng.

(Còn nữa)

Chè tẩy không đau bụng.
Dùng ít nhuận tràng,
thông tiện tiện. Dùng
lâu khỏi hẳn bệnh táo,
mụn, nhọt, lở, ngứa,
làm cho da trắng
và mịn. Rất hợp
với tạng đàn bà.

TISALAXA

Bán tại :
Pharmacie
TÍN
H A N O I
và các hiệu thuốc lớn ở
ĐÔNG-PHÁP

Lược khảo Tiểu-thuyết Tàu

(tiếp theo trang 15)

6. — Đô-thống Khuông quốc-vương, sự-tích Lê Phung-Hiêu, có đền thờ ở làng Na-sơn Thanh-hóa.

7. — Đại-úy Trung-Tuệ-công, sự-tích Mục-thận đền thờ ở bờ Tây-hồ, làng Võng-thị.

8. — Đô-địch, uy-dịch nhị đại vương, sự-tích đức Trương Hồng và Trương Hát có đền thờ ở làng Vũ-bình trên sông Như-nguyệt và ở Kinh-giang gần cửa Nam-bình.

9. — Chứng an minh ứng Hựu-quốc-vương, sự-tích Lý Phục-Man, có đền thờ ở làng Yên-sở, Đắc-sở, Hà-dông.

10. — Hối thiên Trung-liệt vương, sự-tích một vị đô-úy đời Lý, có đền ở cửa công Thiên-mạc.

11. — Quả-nghị cương chính vương, sự-tích

Cao-lỗ là người chèn nỏ thần cho An-đương vương, có đền thờ ở Vũ-ninh (tức Bắc-ninh bây giờ).

Hiệu khi anh linh

1. — Ung hiên hóa dục nguyên quân, sự-tích một vị thiên-thần, hiển ứng vào đời Lý Thánh-tôn, có đền làng Yên-lãng (?)

2. — Quảng-lị thánh thuận đại-vương, sự-tích đức thánh Bạch-mạ, thần sông Tô-lịch, có đền ở Hanoi.

3. — Minh chỉ chiêu cảm đại-vương, sự-tích thần núi đồng-cổ, bắt đầu từ Lý Thái-tôn dẫn quân thần ra thề trước bàn thờ, nay có đền ở làng Đan-nê, Thanh-hóa và ở gần làng Yên-thái (tục gọi làng Bưởi) đều gọi là đền ông Đồng-cổ.

(Còn nữa)
TRẦN-VĂN-GIÁP

MỘT LOẠI SÁCH DÀNH RIÊNG CHO CÁC NHÀ THỨC GIẢ

ĐÃ CÓ BÁN

ĐỜI VĂN

của TRẦN THANH MẠI. Bản thường giá 0p.85. Houffant 4p.00. Lụa dó 6p.00
Gồm có những bài phê bình — những giai thoại — những cuộc tranh luận về văn chương gum góp trong suốt 10 năm viết văn của tác giả.

TRIẾT HỌC BERGSON

Bản thường giá 0p.90 Bouffant 4p.50. Lụa dó 7p.00
Lần thứ nhất một triết học Tây phương diễn ra quốc văn rất dễ hiểu do học giả có đủ tư cách.

Giáo sư LÊ CHÍ THIỆP

SẮP CÓ BÁN

DỜ CHỒNG BÁO CŨ 1941-1942

Một tập sách dày công sưu tập những bài tuyệt hay đã đăng lên các báo trong suốt 20 năm trở lại đây do các học giả và các nhà văn danh tiếng khắp ba kỳ.

Gồm có những cuộc tranh luận về văn chương, về triết học, về thơ — nhiều truyện ngắn đặc sắc — nhiều bài cáo luận và nghiên cứu thật có giá trị.

« Dờ chồng báo cũ 1941-42 » càng thập phần hoàn hảo — hơn hẳn « Dờ chồng báo cũ 1940 » (đã hết).

Nhà xuất bản TÂN VIỆT 49, Rue Takou — Hanoi

Mandat mua sách nhớ đề LÊ VĂN VẴNG cho tiện việc nhận lãnh

CÒN MỘT ÍT SÁCH GIÁ TRỊ. — Mùa gặt mới số 1 (0p.75). Mùa gặt mới số 2 (1p.00). Thanh niên trước thế giới mới (trong loại sách dịch) Phùng Nguyên thuật theo André Maurais (0p.45)

VÀ MỘT SỐ ÍT TIỂU THUYẾT — Tang tóc của Vũ Trọng-Cân (0p.60). Trên đồi Xim Nguyễn Khắc Mẫn (0p.50). Thằng Tuất của Trần Mai-Ninh (0p.45). Gió đưa của Vĩ Hồ (0p.45). Nợ văn của Lăng Tử (0p.45). Tôi làm xiếc giải thưởng Việt Báo 1940 (0p.38). Tiếng còi nhà máy của Kim Hà (0p.55).

MỚI CÓ BÁN. — BẾ BÀNG tiểu thuyết của Thổ Hùng giá 0p.45.

Ngày 1^{er} Mai 1942

Báo THANH-NGHI

bắt đầu ra một tháng 2 kỳ

TRONG SỐ 1^{er} MAI, CÓ NHỮNG BÀI :

Lập hiến.
Ấn-độ kinh-tế và chính-trị
Mặt giới mọc giữa Ban đêm ở Pháp.
Vấn đề di vay đối với dân quê
Quan-niệm bài thơ

Công cuộc bảo vệ hải nhi ở các nước
Vấn đề hồi môn
Đạo nghị-dịnh mới về luật thuê nhà
Kỷ-niệm Phan-thiết
Âm-nhạc lối hát ả-đào
Sự quan-hệ giữa hai học thuyết Lão và
Khổng
Công cuộc bài trừ bệnh lao bên Pháp
Hai bóng người trong gương nước, truyện
dịch.
Một nhà toán học có tiếng, Ông Cauchy

PHAN-ANH
VŨ VĂN-HIỀN
NGUY-NHƯ KONTUM
VŨ ĐÌNH-HÒE
ĐOÀN PHÚ-TỬ
PHẠM VĂN-HẠNH
NGUYỄN XUÂN-SANH
Bà PHAN-ANH
PHAN-MỸ
ĐỖ XUÂN-SÁNG
ĐÌNH GIA-TRINH
NG. XUÂN-KHOÁT

Bác-Sỹ ĐẶNG THÁI-MAI
TRỊNH VĂN-TUẤT

PHẠM CHÍ-LƯƠNG
HOÀNG XUÂN-HẪN

Và những bài về văn-chương, mỹ-thuật và khảo cứu của các ông Tô Ngọc-Vân, Đỗ Đức-Thu, Nguyễn Văn-Huyền, Trần Văn-Giáp, Nguyễn Văn-Tổ, Nguyễn Trọng-Phấn, các Bác-Sỹ Phan Huy-Quát, Trần-văn-Bảng, Đặng-huy-Lộc v...v...

KÍNH CÁO CÁC BẠN ĐỌC

Hiện nay vì nạn khan giấy, tất cả các báo đều phải tăng giá. Vậy bắt đầu từ 1^{er} Mai 1942, chúng tôi cũng bắt buộc phải tăng giá mỗi số từ 0p.20 lên 0p.25. Số trang vẫn như cũ: 32 trang và nếu nhiều quảng cáo thì số trang sẽ lên 36 trang, để các bạn đọc không bị thiệt.

Xin các bạn đọc thân yêu hiểu rõ tình-thế khó-khăn của nghề lam báo bây giờ và lượng-thứ cho sự lằng giá.

Bắt đầu từ 1^{er} Mai 1942 báo T. N. ra mỗi tháng hai kỳ.

Đối với các bạn đọc mua dài hạn đã giả tiền rồi chúng tôi xin tính theo giá cũ (0p.20 một số). Song vì báo sẽ ra mỗi tháng hai kỳ, hạn mua báo còn lại của các bạn sẽ tính rút đi một nửa.

Các bạn nào mua dài hạn mà chưa giả tiền xin kíp gửi tiền cho nhà báo. Các bạn tính tiền cho

những số đã nhận được (0\$20 một số) và nếu lại nhận mua dài hạn nữa, thì xin giả tiền trước cho và theo giá mới.

Giá báo

	3 tháng	6 tháng	12 tháng
THANH NGHI	1\$50	2\$80	5\$40
V. M. TRẺ EM	1\$00	2\$00	3\$90
CẢ HAI BÁO	2\$40	4\$70	9\$20

Lệ mua báo giả tiền trước. Giấy nhận mua báo không có ngân phiếu gửi kèm sẽ coi như không có giá trị.

Xin gửi thẳng tiền về nhà báo. Chúng tôi không cho ai đi thu tiền ở các tỉnh cả.

Ở Hanoi có viên thu ngân của nhà báo. Khi giả tiền xin các ngài bắt viên ấy đưa xem giấy ủy quyền (có dán ảnh) và chỉ nhận biên lai có dấu của nhà báo và chữ ký của bản báo chủ nhân.

VŨ NGỌC - PHAN, TRỌNG
LANG, HUY CẬN, XUÂN DIỆU,
VỊ HỒ, TRẦN THANH - MẠI,
PHIÊU LINH, TÔ HOÀI,
MẠNH PHÚ - TỬ,
ĐỖ ĐỨC - THU

và nhiều nhà văn có tài
khác trong một nhà xuất-
bản đứng dẫn

« MÓI »

57 — Phố Phúc-kiến — HANOI

Tất cả tinh-hoa của
văn-chương Việt-
nam hiện đại

THÁNG ĐẦU SẼ PHÁT HÀNH HAI TÁC PHẨM

KINH CẦU TỰ

tác phẩm đầu tiên bằng văn xuôi của Huy Cận. Giá. 0\$85
(ngoài những bản thường có in thêm một loại sách riêng
bằng giấy dó và Vergé giá 3\$50 một bản, các bạn chơi sách
kịp gửi ngân phiếu về trước; nếu không sợ trễ).

Tiêu nhiên mi co

phóng tác của Vũ Ngọc-Phan. Giá..... 1\$25
theo tập *Le roman de Tristan et Iseult*, câu chuyện tình
hay nhất thế giới của các thời đại.

THÁNG THỨ HAI

LÀM TIỀN

phóng sự của Trọng Lang
Tác giả Hà-nội tâm thần

CON NHÀ NGHÈO

tiểu thuyết của Phiêu Linh

Thư từ và ngân phiếu xin đề:

LÊ VĂN - DỰ

57 — Phố Phúc-kiến — HANOI

Chú ý. — Vì số sách in ra chỉ có hạn, nên mỗi tỉnh chỉ nhận một đại-lý làm độc quyền.
Vậy đại-lý nào muốn có sách bán, xin kịp gửi thư về trước đề thương lượng.

NHÀ THUỐC

NĂM MỚI

DAI - QUANG

XIN KÍNH CHÚC CÁC NGÀI
DÙNG THUỐC ĐẠI QUANG
ĐỀU ĐƯỢC BÌNH AN
MẠNH KHỎE QUANH NĂM.

23 — HÀNG NGANG -- HANOI

